

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

TRẦN THANH HẢI

**PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH
MTV XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG V- NAM ĐỊNH**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN

HÀ NỘI - 2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

TRẦN THANH HẢI

**PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH
MTV XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG V- NAM ĐỊNH**

Chuyên ngành: Kế toán

Mã số : 60340301

LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. TRẦN THỊ DỰ

HÀ NỘI - 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn này là công trình nghiên cứu thực sự của cá nhân tôi, chưa được công bố trong bất cứ một công trình nghiên cứu nào. Các số liệu, nội dung được trình bày trong luận văn này là hoàn toàn hợp lệ và đảm bảo tuân thủ các quy định về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

Tôi xin chịu trách nhiệm về đề tài nghiên cứu của mình.

Tác giả

Trần Thanh Hải

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU	1
1.1. Tính cấp thiết của đề tài	1
1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan	2
1.3. Mục tiêu nghiên cứu	4
1.4. Câu hỏi nghiên cứu	4
1.5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	4
1.6. Phương pháp nghiên cứu	5
1.7. Ý nghĩa của đề tài nghiên cứu	6
1.8. Kết cấu của đề tài nghiên cứu	7
CHƯƠNG 2: LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8
2.1. Khái quát chung về phân tích báo cáo tài chính	8
2.1.1. Khái niệm phân tích báo cáo tài chính.	8
2.1.2. Ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính	8
2.2. Nguồn dữ liệu cho phân tích	10
2.3. Phương pháp phân tích	10
2.3.1. Phương pháp so sánh	10
2.3.2. Phương pháp loại trừ	12
2.3.3. Phương pháp mô hình tài chính Dupont	14
2.3.4. Phương pháp đồ thị	15
2.4. Nội dung phân tích tài chính	16
2.4.1. Phân tích tổng quan tình hình tài chính	16
2.4.2. Phân tích khả năng thanh toán	23
2.4.3. Phân tích cấu trúc tài chính	26

2.4.4. Phân tích hiệu quả kinh doanh	28
2.4.5. Phân tích tình hình lưu chuyển tiền tệ	37
2.4.7. Dự báo các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh	38
CHƯƠNG 3:PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG V- NAM ĐỊNH ..	41
3.1. Giới thiệu về Công ty TNHH MTV Xây lắp và vật liệu xây dựng V - Nam Định.....	41
3.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty	41
3.1.2. Đặc điểm và nhiệm vụ của Công ty	42
3.1.3. Tổ chức bộ máy quản lý của công ty	43
3.1.4. Tổ chức bộ máy kế toán của Công ty TNHH MTV Xây lắp và vật liệu xây dựng V - Nam Định	44
3.1.5. Đặc điểm tổ chức hệ thống kế toán tại Công ty.....	45
3.2. Nội dung phân tích báo cáo tài chính Công ty TNHH MTV Xây lắp và vật liệu xây dựng V - Nam Định	45
3.2.1. Phân tích tổng quan tình hình tài chính của Công ty.....	46
3.2.2. Phân tích khả năng thanh toán	56
3.2.3. Phân tích cấu trúc tài chính	59
3.2.4. Phân tích lưu chuyển tiền tệ	72
3.2.5. Phân tích hiệu quả kinh doanh	73
3.2.6. Đánh giá tình trạng tài chính và hiệu quả kinh doanh của công ty	Error! Bookmark not defined.
CHƯƠNG 4: CÁC GIẢI PHÁP CẢI THIỆN TÌNH TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH DOANH, KIẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN	84
4.1. Các giải pháp đề xuất nhằm nâng cao năng lực tài chính và hiệu quả kinh doanh của Công ty	84

4.2. Dự báo các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh	87
4.3. Kiến nghị.	88
4.3.1. Đối với Nhà nước:	88
4.3.2. Đối với Công ty TNHH MTV Xây lắp và vật liệu xây dựng V - Nam Định	89
KẾT LUẬN	91
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	92
PHỤ LỤC.....	93

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

Ký hiệu viết tắt	Viết đầy đủ
AOE	Đòn bẩy tài chính
CSH	Chủ sở hữu
DT	Doanh thu
HTK	Hàng tồn kho
LNST	Lợi nhuận sau thuế
LNTT	Lợi nhuận trước thuế
ROA	Sức sinh lời của tài sản
ROE	Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu
ROI	Tỷ lệ hoàn vốn đầu tư
ROS	Tỷ lệ lợi nhuận trên doanh thu
TS	Tài sản
TĐT	Tương đương tiền
TCNH	Tài chính ngắn hạn
TCDH	Tài chính dài hạn
TSBQ	Tài sản bình quân
TSCĐ	Tài sản cố định
TSNH	Tài sản ngắn hạn
TSDH	Tài sản dài hạn
TTNDN	Thuế thu nhập doanh nghiệp
VCSH	Vốn chủ sở hữu

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ mô hình phân tích tài chính Dupont	15
Sơ đồ 2.2: Sơ đồ mô hình phân tích tài chính Dupont (ROA).....	32
Sơ đồ 2.3: Sơ đồ mô hình phân tích tài chính Dupont (ROE).....	36
Sơ đồ 3.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý	43

BẢNG

Bảng 3.1: Bảng đánh giá khái quát tình hình huy động nguồn vốn	49
Bảng 3.2: Bảng phân tích khái quát mức độ độc lập tài chính	50
Bảng 3.3: Bảng phân tích khái quát khả năng thanh toán tổng quát	51
Bảng 3.4: Bảng Phân tích khái quát tỷ suất sinh lời.....	53
Bảng 3.5: Bảng phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn theo quan điểm nguồn tài trợ.....	56
Bảng 3.6: Bảng phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn.....	57
Bảng 3.7: Bảng phân tích nhu cầu và khả năng thanh toán.....	59
Bảng 3.8: Bảng phân tích cơ cấu tài sản	62
Bảng 3.9: Bảng các chỉ số đánh giá cấu trúc tài sản.....	65
Bảng 3.10: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn.....	69
Bảng 3.11: Bảng các chỉ số đánh giá cấu trúc nguồn vốn	70
Bảng 3.12: Bảng phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn	71
Bảng 3.13: Bảng phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ	73
Bảng 3.14: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng tài sản chung	76
Bảng 3.15: Bảng phân tích dự báo các chỉ tiêu của Báo cáo KQKD.....	88

BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 3.1: Biểu đồ đánh giá khái quát khả năng huy động vốn	48
Biểu đồ 3.2: Biểu đồ chỉ số cấu trúc tài sản dài hạn	66
Biểu đồ 3.3: Biểu đồ cấu trúc nguồn vốn	70

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

1.1. Tính cấp thiết của đề tài

Ngày nay, cùng với sự đổi mới của nền kinh tế thị trường cùng với sự cạnh tranh ngày càng quyết liệt giữa các thành phần kinh tế đã gây ra không ít khó khăn và đầy thử thách cho các doanh nghiệp. Mục tiêu hoạt động của các doanh nghiệp là luôn luôn tối đa hóa lợi nhuận hay gia tăng giá trị của doanh nghiệp. Trong tình hình đó, các doanh nghiệp muốn đứng vững trên thương trường cần phải nhanh chóng đổi mới, trong đó đổi mới về quản lý tài chính là một trong các vấn đề được quan tâm hàng đầu và có ảnh hưởng trực tiếp đến sự sống còn đối với nhiều doanh nghiệp Việt Nam. Bởi lẽ, để hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đạt hiệu quả thì nhà quản lý cần phải nhanh chóng nắm bắt những tín hiệu của thị trường, xác định đúng nhu cầu về vốn, tìm kiếm và huy động nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu kịp thời, sử dụng vốn hợp lý, đạt hiệu quả cao nhất. Muốn vậy, các doanh nghiệp cần nắm được những nhân tố ảnh hưởng, mức độ và xu hướng tác động của từng nhân tố đến tình hình tài chính doanh nghiệp. Điều này chỉ thực hiện được trên cơ sở phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp. Quá trình phân tích báo cáo tài chính sẽ giúp cho doanh nghiệp, các nhà đầu tư, các nhà cho vay, các nhà cung cấp... Đánh giá tổng quan tình hình tài chính của doanh nghiệp làm cơ sở đưa ra các quyết định đầu tư hiệu quả nhất.

Nhận thức được tầm quan trọng đó. Công ty TNHH MTV Xây lắp và vật liệu xây dựng V - Nam Định luôn quan tâm đến công tác phân tích báo cáo tài chính. Nhờ đó, công ty đã đạt được những kết quả nhất định trong hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, những hạn chế về nội dung công tác phân tích đang làm hạn chế hiệu quả phân tích tài chính, dẫn đến những đánh giá thiếu chuẩn xác và kịp thời về tình hình tài chính của Công ty. Những hạn chế này

cần được hoàn thiện nhằm giúp cho các nhà quản trị của Công ty đưa ra các quyết định đúng đắn đối với hoạt động kinh doanh của mình.

Xuất phát từ thực tế đó, bằng những kiến thức quý báu về phân tích tài chính doanh nghiệp tích lũy được trong thời gian học tập và nghiên cứu tại trường, cùng thời gian tìm hiểu Công ty TNHH MTV Xây lắp và vật liệu xây dựng V - Nam Định, đề tài **“Phân tích báo cáo tài chính của công ty TNHH MTV Xây lắp và vật liệu xây dựng V - Nam Định”** được tôi lựa chọn và nghiên cứu nhằm góp phần đáp ứng những đòi hỏi trên của thực tiễn

1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan

Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp là cơ sở quan trọng giúp nhà quản trị và các nhà đầu tư ra quyết định chính xác. Việc phân tích báo cáo tài chính sẽ giúp các doanh nghiệp và các cơ quan thấy được rõ thực trạng hoạt động tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Từ đó đánh giá được tiềm năng cũng như hiệu quả sản xuất kinh doanh cũng như những rủi ro và triển vọng phát triển trong tương lai của doanh nghiệp. Chính vì vậy phân tích báo cáo tài chính luôn được chú trọng và quan tâm. Trong thời gian qua đã có rất nhiều các công trình, luận văn thạc sỹ, luận văn cao học nghiên cứu về phân tích báo cáo tài chính của các tập đoàn, công ty đặc biệt là các công ty cùng ngành, cụ thể như

- Luận văn “ Phân tích BCTC tại Công ty cổ phần xây dựng số 1 Hà nội” của tác giả Phạm Hùng Nghĩa (năm 2012), đã khái quát hóa những vấn đề lý luận về phân tích báo cáo tài chính, tiến hành phân tích và đề xuất những giải pháp cụ thể nhằm phân tích báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần xây dựng số 1 Hà Nội. Tuy nhiên, luận văn vẫn bị giới hạn bởi những hạn chế, luận văn nhằm phục vụ quản trị doanh nghiệp, hướng tới hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu để đánh giá, phân tích doanh nghiệp tốt hơn mà chưa hướng tới phục vụ những đối tượng liên quan khác.

- Luận văn “ Phân tích báo cáo tài chính tại Tổng công ty cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam Vinaconex” của tác giả Trần Thị Thu Thủy (năm 2013). Công trình trên đã hệ thống hoá được những vấn đề chung nhất về phân tích báo cáo tài chính và thực trạng phân tích tài chính tại doanh nghiệp. Đưa ra được những kết quả đạt được cũng như những hạn chế, đồng thời cũng đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác phân tích báo cáo tài chính hay phân tích tình hình tài chính tại doanh nghiệp.

- Luận văn “ Phân tích BCTC tại Công ty cổ phần xây dựng số 5” của tác giả Hoàng Xuân Hương (năm 2011). đã khái quát hóa những vấn đề lý luận về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp, kết quả nghiên cứu có ý nghĩa đối với nhiều đối tượng liên quan. Song, nội dung phân tích chưa sâu, dàn trải, một số chỉ tiêu quan trọng như: cơ cấu từng khoản mục của tài sản, mức độ độc lập tài chính của các công ty không được luận văn đề cập, phân tích.

Các đề tài trên đều đã hệ thống hóa được cơ sở lý luận, các phương pháp, chỉ tiêu để phục vụ công tác phân tích tài chính trong doanh nghiệp. Trong quá trình nghiên cứu các tác giả cũng nghiên cứu thực trạng công tác phân tích tài chính, về tổ chức công tác phân tích, các phương pháp phân tích và nội dung phương pháp và các tác giả cũng đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác phân tích tài chính tại doanh nghiệp

Tuy nhiên trong thời gian qua chưa có một nghiên cứu cụ thể về phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Xây lắp và vật liệu xây dựng V - Nam Định, chưa có nghiên cứu chuyên sâu để đánh giá tình hình hoạt động của Công ty thông qua các báo cáo tài chính. Trên cơ sở kế thừa và tự nghiên cứu tìm hiểu các vấn đề lý luận về Phân tích báo cáo tài chính của bản thân tôi, đề tài “Phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Xây lắp và vật liệu xây dựng V - Nam Định” sẽ góp phần làm rõ hơn các vấn đề cơ

bản trong lý luận về Phân tích báo cáo tài chính, thực hiện Phân tích báo cáo tài chính của Công ty và trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp để hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính Công ty TNHH MTV Xây lắp và vật liệu xây dựng V - Nam Định.

1.3. Mục tiêu nghiên cứu

- Hệ thống hóa lý thuyết về hoạt động tài chính doanh nghiệp và Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp

- Tìm hiểu, đánh giá và phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH MTV Xây lắp và vật liệu xây dựng V Nam Định để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của công ty, từ đó nhằm đánh giá khách quan về sức mạnh tài chính của công ty, liên hệ so sánh với một số doanh nghiệp cùng ngành.

- Từ kết quả phân tích đạt được, làm rõ những điểm mạnh, điểm yếu về tình hình tài chính của công ty và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của của Công ty TNHH MTV Xây lắp và vật liệu xây dựng V- Nam Định .

1.4. Câu hỏi nghiên cứu

Đề tài “*Phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Xây lắp và vật liệu xây dựng V - Nam Định*” trả lời các câu hỏi mang tính lý luận và thực tiễn sau:

- Phân tích báo cáo tài chính bao gồm những nội dung nào?

- Thực trạng tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Xây lắp và vật liệu xây dựng V - Nam Định ra sao?

- Những giải pháp và kiến nghị nào giúp nâng cao tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Xây lắp và vật liệu xây dựng V - Nam Định?

1.5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Là phân tích báo cáo tài chính tại công ty

Phạm vi nghiên cứu:

- Phạm vi về không gian: Tại công ty TNHH MTV Xây lắp và vật liệu xây dựng V - Nam Định

- Phạm vi về thời gian: Là số liệu tài chính từ năm 2014 đến hết năm 2016 của công ty TNHH MTV Xây lắp và vật liệu xây dựng V - Nam Định

1.6. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình thực hiện đề tài, tác giả đã sử dụng kết hợp các phương pháp sau:

Phương pháp nghiên cứu tài liệu để tìm hiểu những thông tin sau: Cơ sở lý thuyết liên quan đến đề tài (trong các tài liệu, giáo trình về lý thuyết phân tích báo cáo tài chính...). Kết quả nghiên cứu của các tác giả khác (trong các tạp chí, báo cáo khoa học, đề tài nghiên cứu khoa học... có liên quan tới vấn đề phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp). Chủ trương chính sách liên quan đến nội dung nghiên cứu (chủ yếu là các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước điều chỉnh các nội dung liên quan đến báo cáo tài chính doanh nghiệp). Số liệu phục vụ nghiên cứu của đề tài chủ yếu là các báo cáo tài chính của Công ty qua các năm, số liệu thống kê ngành...)

- Phương pháp thu thập dữ liệu:

+ Dữ liệu thứ cấp: Dữ liệu về cơ sở lý luận phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp lấy từ các giáo trình, bài giảng, sách báo uy tín. Tài liệu giới thiệu về lịch sử hình thành và phát triển công ty TNHH MTV Xây lắp và vật liệu xây dựng V - Nam Định Thu thập các số liệu thống kê qua báo cáo tài chính: báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh, qui mô vốn, doanh thu, ... của công ty TNHH MTV Xây lắp và vật liệu xây dựng V - Nam Định các năm 2014, 2015 và 2016.

+ Dữ liệu sơ cấp:

- Phân tích và xử lý dữ liệu: Trong quá trình làm đề tài nghiên cứu, tác giả sẽ sử dụng nhiều phương pháp phân tích khác nhau như phương pháp so sánh, phương pháp tỷ số, kết hợp phân tích ngang và phân tích dọc. Các phương pháp nêu trên sẽ được sử dụng linh hoạt, phù hợp với từng nội dung phân tích để đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp dưới nhiều góc độ khác nhau và nhiều mục đích khác nhau.

- Phương pháp trình bày dữ liệu: Dữ liệu trong đề tài nghiên cứu sẽ được tác giả trình bày dưới dạng lời văn kết hợp với các bảng biểu phân tích. Thu thập các số liệu thống kê qua báo cáo tài chính: báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh, qui mô vốn, doanh thu, ... của công ty TNHH MTV Xây lắp và vật liệu xây dựng V - Nam Định các năm 2014, 2015 và 2016.

1.7. Ý nghĩa của đề tài nghiên cứu

- Về mặt lý luận: Đề tài nghiên cứu sẽ góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận về phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp từ đó là cơ sở cho việc áp dụng phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.

- Về mặt thực tiễn: Căn cứ vào kết quả phân tích báo cáo tài chính Công ty TNHH MTV Xây lắp và vật liệu xây dựng V - Nam Định, đề tài nghiên cứu này sẽ giúp những người quan tâm có cái nhìn tổng quan về tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty, phục vụ cho việc ra quyết định đúng đắn, đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính tại Công ty TNHH MTV Xây lắp và vật liệu xây dựng V - Nam Định.

1.8. Kết cấu của đề tài nghiên cứu

Luận văn gồm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan về đề tài nghiên cứu.

Chương 2: Những vấn đề lý luận cơ bản về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.

Chương 3: Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH MTV Xây lắp và vật liệu xây dựng V - Nam Định.

Chương 4: Các giải pháp cải thiện tình trạng tài chính và nâng cao hiệu quả kinh doanh, kiến nghị và kết luận.

CHƯƠNG 2

LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Khái quát chung về phân tích báo cáo tài chính

2.1.1. Khái niệm phân tích báo cáo tài chính.

Báo cáo kế toán tài chính phản ánh tình hình tài sản, nguồn vốn, các quan hệ tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm nhất định. Đồng thời phản ánh doanh thu, chi phí, lợi nhuận sau một kỳ hoạt động kinh doanh. Qua đó, Báo cáo kế toán của doanh nghiệp cung cấp cho các đối tượng sử dụng thông tin về tình hình kinh tế - tài chính của quá trình sản xuất kinh doanh. Trên cơ sở này, nhà quản trị doanh nghiệp đưa ra những quyết định hiệu quả nhất trong quản lý. Vì, điều quan trọng nhất của nhà quản trị là phải làm gia tăng được giá trị của doanh nghiệp trên thị trường. Thông tin từ phân tích báo cáo tài chính đối với nhà quản trị là rất quan trọng.

Phân tích báo cáo tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu các chỉ tiêu tài chính kỳ hiện tại với các kỳ kinh doanh đã qua hoặc hệ thống báo cáo tài chính dự toán nhằm cung cấp thông tin cho mọi đối tượng có thể đánh giá tình hình tài chính, hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro trong tương lai của doanh nghiệp.

Vậy, Phân tích Báo cáo tài chính thực chất là phân tích các chỉ tiêu tài chính trên hệ thống báo cáo hoặc các chỉ tiêu tài chính mà nguồn thông tin từ hệ thống báo cáo nhằm đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, cung cấp thông tin cho mọi đối tượng có nhu cầu theo những mục đích khác nhau.

2.1.2. Ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính

Phân tích Báo cáo tài chính là một trong những nội dung cơ bản của phân tích hoạt động kinh doanh. Trong quá trình phân tích, các chuyên gia phân tích không chỉ đơn thuần đánh giá tình hình tài chính của các doanh

nghiệp qua các chỉ tiêu mà còn phải đi sâu vào tìm hiểu bản chất và đánh giá thực chất biến động của các chỉ tiêu tài chính biến động như thế nào. Từ đó đưa ra các biện pháp ảnh hưởng tích cực đến các chỉ tiêu tài chính nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và phù hợp với xu thế biến đổi của các quy luật khách quan trong nền kinh tế thị trường.

Từ nội dung phân tích báo cáo tài chính, thông tin được cung cấp từ phân tích có một số ý nghĩa quan trọng như sau:

Phân tích báo cáo tài chính là cơ sở quan trọng để ra các quyết định kinh doanh. Thông qua tài liệu phân tích giúp các nhà quản trị doanh nghiệp nhận thức đúng đắn về những hạn chế cũng như thế mạnh của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó nhà quản trị sẽ đưa ra những quyết định đúng đắn để đạt được mục tiêu, chiến lược kinh doanh của mình.

Phân tích báo cáo tài chính là biện pháp quan trọng để phòng ngừa rủi ro trong kinh doanh. Để đạt hiệu quả trong kinh doanh, doanh nghiệp phải thường xuyên phân tích hoạt động kinh doanh. Dựa trên các tài liệu có được, thông qua phân tích, doanh nghiệp có thể dự đoán các điều kiện kinh doanh trong thời gian tới để đề ra các chiến lược kinh doanh phù hợp.

Ngoài việc phân tích các điều kiện bên trong doanh nghiệp, nhà phân tích còn phải quan tâm phân tích các điều kiện tác động bên ngoài doanh nghiệp như khách hàng, thị trường, đối thủ cạnh tranh, trên cơ sở đó dự đoán các rủi ro trong kinh doanh có thể xảy ra và có phương án phòng ngừa trước khi chúng xảy ra.

Tóm lại, với các ý nghĩa trên phân tích Báo cáo tài chính không chỉ cần thiết cho các cấp độ quản trị khác nhau trong nội bộ doanh nghiệp mà còn cần thiết cho các đối tượng bên ngoài là những người không trực tiếp điều hành doanh nghiệp, khi họ có mối quan hệ về quyền lợi với doanh nghiệp.

2.2. Nguồn dữ liệu cho phân tích

Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2014, 2015 và 2016 bao gồm: Bảng cân đối kế toán (mẫu số B 01–DN); Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (mẫu số B 02–DN); Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu số B 03–DN); Bản thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu số B 09–DN).

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính thể hiện tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Căn cứ vào bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một báo cáo kế toán tài chính phản ánh tổng hợp doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau một kỳ hoạt động kinh doanh. Đây là một trong những báo cáo tài chính quan trọng nhằm cung cấp thông tin cho nhiều đối tượng quan tâm nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh và lợi nhuận của doanh nghiệp.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Thông tin của báo cáo này là cơ sở để đánh giá khả năng tạo ra các khoản tiền và sử dụng những khoản tiền đã tạo ra đó trong thời gian hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một báo cáo tài chính tổng quát nhằm mục đích giải trình, bổ sung và thuyết minh những thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo, mà chưa được trình bày đầy đủ và chi tiết trong các báo cáo tài chính.

2.3. Phương pháp phân tích

2.3.1. Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh là phương pháp sử dụng phổ biến và quan trọng

trong phân tích kinh doanh nói chung và báo cáo tài chính nói riêng. Khi sử dụng phương pháp này cần phải quán triệt các nội dung sau: [11, tr17]

- *Lựa chọn tiêu chuẩn để so sánh:* Tiêu chuẩn để lựa chọn so sánh là chỉ tiêu của một kỳ được lựa chọn làm căn cứ để so sánh, được gọi là gốc so sánh. Tùy theo mục tiêu nghiên cứu mà lựa chọn gốc so sánh thích hợp, các gốc so sánh có thể là:

+ Tài liệu của năm trước (kỳ trước), nhằm đánh giá xu hướng phát triển của các chỉ tiêu kinh tế.

+ Các tài liệu dự kiến như kế hoạch, định mức dùng làm cơ sở để đánh giá tình hình thực hiện so với mục tiêu dự kiến đã đề ra.

+ Tài liệu của các doanh nghiệp khác hoặc các tiêu chuẩn của ngành.

- *Điều kiện so sánh được:* Để kết quả so sánh có ý nghĩa thì các chỉ tiêu được sử dụng so sánh phải thống nhất các mặt sau:

+ Phải cùng phản ánh nội dung kinh tế.

+ Phải cùng phương pháp tính toán.

+ Phải cùng một đơn vị đo lường.

+ Phải cùng một khoảng thời gian hạch toán.

- *Kỹ thuật so sánh:* Để đáp ứng cho các mục tiêu nhà phân tích thường sử dụng các kỹ thuật so sánh tuyệt đối và tương đối.

Tuy nhiên, việc phân tích dựa vào các tỷ số tài chính như khả năng thanh toán, khả năng sinh lợi, cấu trúc tài chính và một số tỷ số khác cũng có những hạn chế nhất định.

Thứ nhất, phân tích tỷ số chỉ giải quyết với những số liệu định lượng. Những số liệu định tính như năng lực quản trị, nguồn nhân lực có chất lượng cao sẽ không thể hiện được trong quá trình phân tích.

Thứ hai, như chúng ta đã biết kết quả kế toán được tính toán theo nguyên tắc giá gốc. Như vậy khi nền kinh tế lạm phát ở mức cao có thể làm

sai lệch số liệu so sánh của một chỉ tiêu vì chúng được tính toán ở những thời điểm khác nhau. Chẳng hạn như khi có lạm phát cao sẽ khiến các tỷ số so sánh doanh thu và thu nhập ròng với tài sản và vốn chủ sở hữu có thể bị tăng lên.

2.3.2. Phương pháp loại trừ

Đây là phương pháp xác định ảnh hưởng của từng nhân tố đến đối tượng phân tích bằng cách loại trừ ảnh hưởng của các nhân tố khác. Theo phương pháp này, khi xem xét ảnh hưởng của một nhân tố phải giả định các nhân tố khác không đổi. Phương pháp này được thực hiện theo hai cách, phương pháp thay thế liên hoàn phương pháp số chênh lệch.

2.3.2.1. Phương pháp thay thế liên hoàn

Phương pháp thay thế liên hoàn dùng để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của chỉ tiêu phân tích. Đây là phương pháp cơ bản và được sử dụng rất phổ biến trong phân tích. Để thực hiện phương pháp này cần thực hiện các bước sau:[11, tr13]

Bước 1: Giả sử có 4 nhân tố a, b, c, d đều có quan hệ tích số với chỉ tiêu Q. Gọi Q_1 là chỉ tiêu kỳ phân tích, Q_0 là chỉ tiêu kỳ gốc. Mối quan hệ các nhân tố với chỉ tiêu Q được thiết lập như sau:

$$\text{Kỳ phân tích: } Q_1 = a_1 \times b_1 \times c_1 \times d_1$$

$$\text{Kỳ gốc: } Q_0 = a_0 \times b_0 \times c_0 \times d_0$$

$$\text{Do vậy ta có đối tượng phân tích: } Q_1 - Q_0 = \Delta Q$$

Bước 2: Xác định ảnh hưởng của các nhân tố.

+ Xác định ảnh hưởng của nhân tố a;

$$\text{Thay thế lần 1: } Q_a = a_1 \times b_0 \times c_0 \times d_0$$

$$\text{Mức ảnh hưởng của nhân tố a: } \Delta Q_a = Q_a - Q_0$$

+ Xác định ảnh hưởng của nhân tố b;

$$\text{Thay thế lần 2: } Q_b = a_1 \times b_1 \times c_0 \times d_0$$

$$\text{Mức ảnh hưởng của nhân tố b: } \Delta Q_b = Q_b - Q_a$$

+ Xác định ảnh hưởng của nhân tố c:

Thay thế lần 3: $Q_c = a_1 \times b_1 \times c_1 \times d_0$

Mức ảnh hưởng của nhân tố c: $\Delta Q_c = Q_c - Q_b$

+ Xác định ảnh hưởng của nhân tố d:

Thay thế lần 4: $Q_d = a_1 \times b_1 \times c_1 \times d_1$

Mức ảnh hưởng của nhân tố d: $\Delta Q_d = Q_d - Q_c$

Bước 3: Tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng:

$$\Delta Q_a + \Delta Q_b + \Delta Q_c + \Delta Q_d = \Delta Q$$

* Ưu và nhược điểm của phương pháp thay thế liên hoàn:

- *Ưu điểm:* Là phương pháp đơn giản, dễ hiểu, dễ tính toán. Phương pháp này có thể chỉ rõ mức độ ảnh hưởng của các nhân tố, qua đó phản ánh được nội dung bên trong của hiện tượng kinh tế.

- *Nhược điểm:* Khi xác định ảnh hưởng của nhân tố nào đó, phải giả định các nhân tố khác không đổi, nhưng trong thực tế có trường hợp các nhân tố đều cùng thay đổi.

2.3.2.2. Phương pháp số chênh lệch

Phương pháp số chênh lệch là hình thức rút gọn của phương pháp thay thế liên hoàn, nó tôn trọng đầy đủ các bước tiến hành như phương pháp liên hoàn. Nó khác phương pháp thay thế liên hoàn ở chỗ sử dụng chênh lệch giữa kỳ phân tích với kỳ gốc của từng nhân tố để xác định ảnh hưởng của nhân tố đến chỉ tiêu phân tích.

Có thể khái quát phương pháp này như sau: **[11, tr16]**

Mức độ ảnh hưởng nhân tố a: $(a_1 - a_0)b_0c_0d_0 = \Delta Q_a$

Mức độ ảnh hưởng nhân tố b: $a_1(b_1 - b_0)c_0d_0 = \Delta Q_b$

Mức độ ảnh hưởng nhân tố c: $a_1b_1(c_1 - c_0)d_0 = \Delta Q_c$

Mức độ ảnh hưởng nhân tố d: $a_1b_1c_1(d_1 - d_0) = \Delta Q_d$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng: $\Delta Q_a + \Delta Q_b + \Delta Q_c + \Delta Q_d = \Delta Q$

Tuy vậy, phương pháp này cũng có những hạn chế nhất định:

Thứ nhất, phương pháp này chỉ có thể thực hiện được khi các nhân tố có quan hệ với nhau bằng tích hoặc thương. Trong thực tế chúng có thể có quan hệ với nhau theo những mối quan hệ hay mô hình khác.

Thứ hai, khi xem xét hay phân tích một nhân tố nào đó, ta phải giả định các nhân tố khác không đổi (nhân tố chưa được xem xét phải cố định trị số ở kỳ gốc, còn nhân tố đã được xem xét phải cố định trị số ở kỳ phân tích). Trong thực tế, các nhân tố luôn thay đổi cùng một lúc chứ không tuân theo giả định này.

2.3.3. Phương pháp mô hình tài chính Dupont

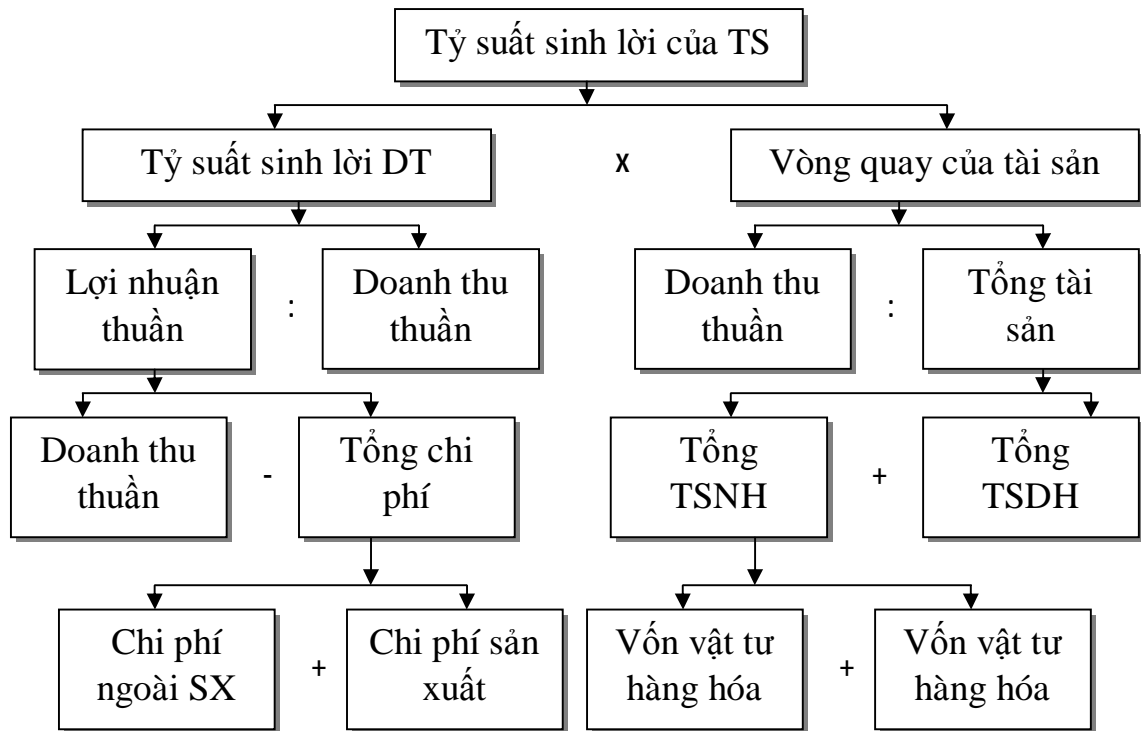
Mô hình Dupont dùng để phân tích mối liên hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng tới chỉ tiêu tài chính cần phân tích. Chính nhờ sự phân tích mối liên hệ giữa các nhân tố mà người ta có thể phát hiện ra những nhân tố đã ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích theo một trình tự logic chặt chẽ và xu hướng khác nhau.

Phương pháp mô hình tài chính Dupont xây dựng một chỉ tiêu tổng hợp ban đầu thành một phương trình hay mô hình gồm nhiều chỉ tiêu có quan hệ mật thiết với nhau dưới dạng tích số. Mặt khác, phương pháp này phân tích một chỉ tiêu chịu ảnh hưởng như thế nào khi có các chỉ tiêu tài chính trong mô hình thay đổi.

Phương pháp này đã khắc phục được nhược điểm của phương pháp phân tích so sánh vì đã kết nối được các chỉ tiêu tài chính khác nhau như tài sản, chi phí trong doanh nghiệp. Cụ thể như, tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn, giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí lãi vay trong việc tạo ra doanh thu cũng như lợi nhuận. Qua đó, chúng ta có thể thấy được nguồn lực của doanh nghiệp đã vận động như thế nào trong việc tạo ra doanh thu và lợi nhuận sau một kỳ hoạt động.

Tuy nhiên, phương pháp mô hình tài chính Dupont cũng có nhược

điểm nhất định vì không thể hiện được yếu tố chi phí vốn, nguồn hình thành cơ bản của tài sản trong doanh nghiệp. Do đó, các nhà phân tích đã khắc phục hạn chế này bằng cách phát triển mô hình ROE (Return On Equity) hay mô hình Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu.



Sơ đồ 2.1: Sơ đồ mô hình phân tích tài chính Dupont

2.3.4. Phương pháp đồ thị

Phương pháp đồ thị dùng để minh họa các kết quả tài chính trong quá trình phân tích bằng biểu đồ, sơ đồ,... Sử dụng phương pháp đồ thị trong phân tích tài chính có một số ưu điểm, nó thể hiện rõ ràng, trực giác sự diễn biến của các đối tượng nghiên cứu, nhanh chóng phân tích định hướng các chỉ tiêu tài chính từ đó đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ví dụ, khi phân tích các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán, thông qua đồ thị ta có thể nhận diện nhanh khả năng thanh toán của doanh nghiệp thông qua việc quan sát biểu đồ trực quan.

Tuy nhiên, phương pháp đồ thị chỉ phù hợp với phân tích tác nghiệp và phân tích sau.

2.4. Nội dung phân tích tài chính

Phân tích tình hình tài chính là vận dụng tổng thể các phương pháp phân tích khoa học để đánh giá chính xác tình hình tài chính của doanh nghiệp. Hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp diễn ra thường xuyên, liên tục. Nó chịu nhiều tác động bởi nhiều yếu tố bên trong và bên ngoài doanh nghiệp. Các nhân tố bên trong là các quyết định của những nhà quản trị trong quá trình sử dụng các nguồn lực, các yếu tố của quá trình sản xuất... Các nhân tố bên ngoài là sự tác động của các chính sách, chế độ về tài chính của nhà nước.

Trong phạm vi của luận văn này, tác giả trình bày một số nội dung trên góc độ phân tích mối liên hệ giữa các chỉ tiêu trên các báo cáo tài chính doanh nghiệp bao gồm những vấn đề sau đây:

- (1) Phân tích khái quát tình hình tài chính
- (2) Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh
- (3) Phân tích tình hình công nợ, khả năng thanh toán của doanh nghiệp
- (4) Phân tích tình hình lưu chuyển tiền tệ
- (5) Phân tích hiệu quả kinh doanh
- (6) Dự báo các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh

2.4.1. Phân tích tổng quan tình hình tài chính

Phân tích tổng quan tình hình tài chính thường xem xét các chỉ tiêu tài chính đại diện trên các phương diện khác nhau về tổng thể tình hình tài chính của doanh nghiệp. Những thông tin tổng quan cung cấp giúp cho những người sử dụng thông tin có cái nhìn tổng quan về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Tuy nhiên, những thông tin này chỉ phù hợp với tình huống đòi hỏi thông tin nhanh, chưa xác định được nguyên nhân và bản chất biến động của

các chỉ tiêu do vậy chưa có các biện pháp hữu hiệu trong từng tình huống cụ thể.

Phân tích tổng quan thường xem xét trên các phương diện như tình hình huy động nguồn vốn để thấy được năng lực của nhà quản trị trên thương trường. Phân tích tính tự chủ trong hoạt động tài chính để thấy được mức độ độc lập tài chính để thấy được mức độ độc lập hay phụ thuộc của các quyết định kinh doanh ảnh hưởng như thế nào đến hiệu quả hoạt động.[10, tr106]

Nội dung phân tích tổng quan tình hình tài chính của doanh nghiệp gồm:

Phân tích tình hình huy động nguồn vốn.

Phân tích tính tự chủ trong hoạt động tài chính.

Đánh giá khả năng thanh toán khái quát của doanh nghiệp.

Đánh giá khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn.

2.4.1.1. Phân tích tình hình huy động nguồn vốn

Nguồn vốn của doanh nghiệp = Nợ phải trả + Vốn chủ sở hữu

Qua việc đánh giá tình hình huy động vốn cung cấp những thông tin có ích cho nhà quản trị về nguồn vốn của doanh nghiệp có từ đâu, cơ cấu của từng loại trong tổng số nguồn vốn của doanh nghiệp.

Khi phân tích, ta so sánh tình hình tăng, giảm của các chỉ tiêu: tổng nguồn vốn, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu cuối kỳ với đầu kỳ thông qua số tuyệt đối và tương đối. Trong trường hợp tốc độ tăng của vốn chủ sở hữu nhanh hơn tốc độ tăng của nợ phải trả thường dẫn đến cơ cấu vốn chủ sở hữu cao dần, khi đó tính tự chủ trong hoạt động tài chính tốt, ảnh hưởng tích cực tới hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên cơ cấu vốn chủ sở hữu trong doanh nghiệp không có vai trò quyết định đến hiệu quả kinh doanh. Phân tích tình hình huy động nguồn vốn giúp cho nhà quản trị có các biện pháp huy động phù hợp, đầu tư các tài sản đúng mục đích và tính chất góp phần nâng cao kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2.4.1.2. Đánh giá tính tự chủ trong hoạt động tài chính

Tính tự chủ trong hoạt động tài chính chủ yếu được đánh giá qua một số chỉ tiêu sau:

Chỉ tiêu phản ánh khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp. Được phản ánh thông qua các chỉ tiêu sau:

- Hệ số tài trợ: [10, tr108]

$$\text{Hệ số tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \quad (2.1)$$

Chỉ tiêu này cho biết, tại thời điểm phân tích doanh nghiệp có 1 đồng nguồn vốn thì bao nhiêu đồng thuộc về vốn chủ sở hữu. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ khả năng tự chủ tài chính càng tốt, chỉ tiêu này thấp chứng tỏ doanh nghiệp phụ thuộc tài chính với các đối tượng chủ nợ, ảnh hưởng không tốt tới hoạt động kinh doanh.

- Hệ số tự tài trợ: [10, tr108]

$$\text{Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}} \quad (2.2)$$

Trị số của chỉ tiêu này càng lớn hơn 1 chứng tỏ vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp càng có thừa khả năng đáp ứng hay tài trợ tài sản dài hạn. Điều này sẽ giúp doanh nghiệp tự bảo đảm về mặt tài chính, bảo đảm an ninh tài chính để vượt qua khó khăn.

- Hệ số tài trợ từ nguồn vốn ổn định: [10, tr109]

$$\text{Hệ số tự tài trợ từ nguồn vốn ổn định} = \frac{\text{Nguồn vốn ổn định}}{\text{Tài sản dài hạn}} \quad (2.3)$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ đầu tư của nguồn vốn ổn định vào tài sản dài hạn. Nguồn vốn ổn định bao gồm vốn chủ sở hữu và vay dài hạn. Chỉ

tiêu này càng cao, chứng tỏ các tài sản dài hạn hầu như được đầu tư từ nguồn vốn ổn định, nâng cao tính tự chủ trong hoạt động tài chính. Chỉ tiêu này thấp chứng tỏ doanh nghiệp phụ thuộc có thể ảnh hưởng không tốt tới hiệu quả kinh doanh.

2.4.1.3. Đánh giá khả năng thanh toán khái quát của doanh nghiệp

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp là nội dung quan trọng để đánh giá chất lượng tài chính và hiệu quả hoạt động. Đây cũng là thông tin hữu ích mà các tổ chức tín dụng nhà đầu tư, cơ quan kiểm toán thường hay quan tâm để đạt được các mục tiêu của mình trên thương trường kinh doanh.

Để đánh giá khái quát khả năng thanh toán của doanh nghiệp, chúng ta thường sử dụng các chỉ tiêu Hệ số khả năng thanh toán tổng quát và Hệ số khả năng thanh toán nhanh.

- Hệ số khả năng thanh toán tổng quát: [10, tr111]

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}} \quad (2.4)$$

Chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán chung của doanh nghiệp tại thời điểm phân tích. Chỉ tiêu này càng cao (luôn > 1), doanh nghiệp đảm bảo được khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả từ tài sản hiện có. Chỉ tiêu này thấp, kéo dài (<1) thì doanh nghiệp không thanh toán được các khoản nợ phải trả, dấu hiệu rủi ro tài chính xuất hiện, nguy cơ phá sản sẽ xảy ra.

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh: [10, tr111]

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{HTK}}{\text{Nợ ngắn hạn}} \quad (2.5)$$

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng thanh toán của các tài sản dễ chuyển đổi thành tiền đối với nợ ngắn hạn tại thời điểm phân tích. Chỉ tiêu cao quá kéo dài cũng không tốt, có thể do doanh nghiệp ứ đọng tài sản, dẫn đến hiệu

quả sử dụng vốn giảm. Chỉ tiêu này thấp quá, kéo dài càng không tốt có thể dấu hiệu rủi ro tài chính xuất hiện, nguy cơ phá sản sẽ xảy ra.

2.4.1.4. Đánh giá khả năng sinh lời của doanh nghiệp

Mục tiêu cuối cùng của doanh nghiệp là lợi nhuận, vì vậy khả năng sinh lời của doanh nghiệp là chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh cuối cùng của doanh nghiệp. Căn cứ vào các chỉ tiêu phân tích doanh nghiệp đánh giá được hiệu quả kinh doanh của mình đồng thời có những quyết định đầu tư mở rộng thị phần kinh doanh giúp cho doanh nghiệp tăng trưởng ổn định và bền vững. Việc đánh giá khả năng sinh lời của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu tỷ suất sinh lời của vốn và tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu như sau:

- *Tỷ suất sinh lời của vốn: [10, tr112]*

Chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả kinh doanh tổng quát nhất và có tính chất chi phối các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh khác. Chỉ tiêu này xác định bằng công thức:

$$\text{Tỷ suất sinh lời của vốn (ROI)} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế và lãi vay}}{\text{Tổng vốn bình quân}} \times 100 \quad (2.6)$$

Chỉ tiêu trên cho biết trong một kỳ kinh doanh thì với 100 đồng vốn doanh nghiệp đầu tư thì thu về được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Qua chỉ tiêu này đánh giá được thực chất hiệu quả của 1 đồng vốn sử dụng trong kinh doanh. Kết quả chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn là tốt, giúp doanh nghiệp có cơ hội đầu tư vào hoạt động kinh doanh bằng cách tăng vốn chủ sở hữu hoặc là sử dụng nguồn vốn đi vay.

- *Tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu: [10, tr113]*

Chỉ tiêu này có vai trò quan trọng trong quá trình bảo đảm an toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ suất sinh lời của vốn} \\ \text{chủ sở hữu (ROE)} \end{aligned} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100 \quad (2.7)$$

Chỉ tiêu này cho biết, trong một kỳ kinh doanh, cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu đầu tư thì doanh nghiệp thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp là tốt, thúc đẩy quá trình nâng cao đầu tư của doanh nghiệp đồng thời khuyến khích doanh nghiệp tăng vốn chủ sở hữu đầu tư vào hoạt động kinh doanh.

2.4.1.5. Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh

Một doanh nghiệp muốn hoạt động kinh doanh trước tiên phải có vốn. Các doanh nghiệp thường bổ sung nguồn vốn kinh doanh bằng hình thức vay tín dụng, tuy nhiên mức độ vay có giới hạn và phải chịu mức lãi suất vay vốn. Nếu quá trình hoạt động kinh doanh đạt kết quả thấp sẽ dẫn đến hiện tượng ăn mòn vốn chủ sở hữu. Như vậy để đáp ứng nhu cầu kinh doanh, nhà quản trị cần huy động nguồn vốn phù hợp với khả năng tài chính của doanh nghiệp mình nhằm mục đích nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh thực chất là việc xem xét mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn, quan hệ giữa tài sản dài hạn với nguồn vốn ổn định, quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và nguồn vốn tạm thời của doanh nghiệp. Các chỉ tiêu phân tích được sử dụng như sau:

- Hệ số tài trợ ổn định:[10, tr127]

$$\text{Hệ số tài trợ ổn định} = \frac{\text{Nguồn vốn CSH} + \text{Vay dài hạn}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \quad (2.8)$$

Chỉ tiêu này cho biết doanh nghiệp có 1 đồng nguồn vốn thì trong đó có bao nhiêu đồng vốn thuộc nguồn vốn ổn định. Chỉ tiêu này càng cao, chứng tỏ tính ổn định của tài chính là tốt, đây là nhân tố tích cực giúp thúc

đẩy quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- *Hệ số tài trợ tạm thời: [10, tr127]*

$$\text{Hệ số tài trợ tạm thời} = \frac{\text{Vay dài hạn}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \quad (2.9)$$

Chỉ tiêu này cho biết doanh nghiệp có 1 đồng nguồn vốn thì có bao nhiêu đồng thuộc về nguồn vốn tạm thời. Chỉ tiêu này càng cao, chứng tỏ mức độ phụ thuộc tài chính tăng, gây áp lực đối với nhà quản trị trong các quyết định tài chính, ảnh hưởng không tốt tới hoạt động kinh doanh.

- *Hệ số vốn chủ sở hữu so với nguồn tài trợ ổn định: [10, tr128]*

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu so với} \quad = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Nguồn tài trợ ổn định}} \quad (2.10)$$

nguồn tài trợ ổn định

Chỉ tiêu này cho biết trong 1 đồng nguồn tài trợ ổn định thì có bao nhiêu đồng vốn chủ sở hữu. Chỉ tiêu này càng cao, chứng tỏ tính tự chủ và độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng tốt và ngược lại.

- *Hệ số giữa nguồn tài trợ ổn định so với tài sản dài hạn: [10, tr128]*

$$\text{Hệ số giữa nguồn tài trợ ổn} \quad = \frac{\text{Nguồn vốn ổn định}}{\text{Tài sản dài hạn}} \quad (2.11)$$

định so với tài sản dài hạn

Chỉ tiêu này cho biết mức độ tài trợ tài sản dài hạn bằng nguồn vốn ổn định như thế nào. Tức doanh nghiệp có 1 đồng tài sản dài hạn thì bao nhiêu đồng do vốn ổn định tài trợ. Chỉ tiêu này càng lớn hơn 1, tính ổn định và bền vững về tài chính của doanh nghiệp. Ngược lại, trị số của của chỉ tiêu này càng nhỏ hơn 1, doanh nghiệp càng bị áp lực nặng nề trong thanh toán nợ ngắn hạn, cân bằng tài chính ở trong tình trạng xấu, không ổn định.

- *Hệ số giữa nguồn tài trợ tạm thời so với tài sản ngắn hạn: [10, tr128]*

$$\text{Hệ số giữa nguồn tài trợ tạm thời so với tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Nguồn tài trợ tạm thời}}{\text{Tài sản ngắn hạn}} \quad (2.12)$$

Chỉ tiêu này cho biết mức độ tài trợ tài sản ngắn hạn bằng nguồn vốn tạm thời như thế nào. Chỉ tiêu cho biết doanh nghiệp có 1 đồng tài sản ngắn hạn thì bao nhiêu đồng do nguồn vốn tạm thời tài trợ. Chỉ tiêu này càng lớn hơn 1, tính ổn định và bền vững về tài chính của doanh nghiệp. Ngược lại, trị số này càng nhỏ hơn 1, doanh nghiệp càng chủ động trong các hoạt động tài chính.

2.4.2. Phân tích khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp là nội dung quan trọng để đánh giá chất lượng tài chính và hiệu quả hoạt động. Đồng thời, đây cũng là thông tin hữu ích mà các tổ chức tín dụng, nhà đầu tư thường quan tâm để đạt được các mục tiêu của mình trên thương trường kinh doanh.

2.4.2.1. Phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn có vai trò rất quan trọng đối với tình hình tài chính của doanh nghiệp. Các chỉ tiêu khả năng thanh toán nợ ngắn hạn thấp, kéo dài thường xuất hiện dấu hiệu rủi ro tài chính, nguy cơ phá sản có thể xảy ra trong điều kiện chỉ tiêu khả năng thanh toán tổng quát cao.

Để phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, ta lần lượt xét các chỉ tiêu tài chính sau.

- Hệ số khả năng thanh toán ngay. [10, tr156]

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán ngay} = \frac{\text{Tiền}}{\text{Nợ quá hạn và đến hạn trả}} \quad (2.13)$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán ngay của tiền đối với các khoản nợ quá hạn và đến hạn ở bất cứ thời điểm nào. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp dồi dào, tuy nhiên chỉ tiêu này cao quá, kéo dài có thể dẫn tới vốn bằng tiền của doanh nghiệp nhàn rỗi,

ứ đọng và dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn thấp. Chỉ tiêu này thấp quá kéo dài chứng tỏ doanh nghiệp không có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn và quá hạn. Mặt khác, chỉ tiêu này thấp và kéo dài liên tiếp ảnh hưởng đến uy tín của doanh nghiệp có thể dẫn tới doanh nghiệp bị phá sản. Thông thường để đáp ứng nhu cầu thanh toán nợ đến hạn và quá hạn chỉ tiêu này thường nằm trong khoảng ($k = 1$).

- Để phân tích khả năng thanh toán nhanh trong thời hạn 3 tháng, sử dụng *hệ số khả năng thanh toán nhanh*. [10, tr157]

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}} \quad (2.14)$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán tức thời của tiền và các khoản tương đương tiền đối với các khoản nợ ngắn hạn. Chỉ tiêu này cao quá, kéo dài chứng tỏ khả năng thanh toán tức thời tốt, tuy nhiên chỉ tiêu này quá cao có thể dẫn tới hiệu quả sử dụng vốn giảm. Chỉ tiêu này thấp quá, kéo dài chứng tỏ doanh nghiệp không có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, dấu hiệu rủi ro tài chính xuất hiện, nguy cơ phá sản có thể xảy ra. Thông thường để đáp ứng nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn chỉ tiêu này thường như sau: ($k < 0,5$: thấp; $0,5 \leq k \leq 1$: trung bình; $k > 1$: cao).

- Để phân tích hệ số khả năng thanh toán nhanh ta áp dụng công thức (2.5).

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{HTK}}{\text{Nợ ngắn hạn}} \quad (2.5)$$

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng thanh toán của các tài sản dễ chuyển đổi thành tiền đối với nợ ngắn hạn tại thời điểm phân tích. Chỉ tiêu cao quá kéo dài cũng không tốt, có thể do doanh nghiệp ứ đọng tài sản, dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn giảm. Chỉ tiêu này thấp quá, kéo dài càng không tốt có thể

dấu hiệu rủi ro tài chính xuất hiện, nguy cơ phá sản sẽ xảy ra. Thông thường chỉ tiêu này như sau: ($k < 0,75$: thấp; $0,75 \leq k \leq 2$: trung bình; $k > 2$: cao).

- *Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn được tính như sau: [10, tr158]*

$$\frac{\text{Hệ số khả năng thanh toán}}{\text{nợ ngắn hạn}} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}} \quad (2.15)$$

Chỉ tiêu này cho biết với tổng giá trị của tài sản ngắn hạn hiện có doanh nghiệp có đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn không. Chỉ tiêu này càng cao khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp càng tốt và ngược lại. Chỉ tiêu này cao chứng tỏ một bộ phận của tài sản ngắn hạn được đầu tư từ nguồn vốn ổn định, đây là nhân tố làm tăng tính tự chủ trong hoạt động tài chính. Chỉ tiêu này thấp, kéo dài có thể dẫn đến doanh nghiệp phụ thuộc tài chính, ảnh hưởng không tốt đến hoạt động kinh doanh.

Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn. [10, tr159]

$$\frac{\text{Hệ số khả năng thanh}}{\text{toán nợ đến hạn}} = \frac{\text{Tiền} + \text{Tương đương tiền}}{\text{Nợ đến hạn phải trả}} \quad (2.16)$$

2.4.2.2. Phân tích khả năng thanh toán nợ dài hạn

Khi phân tích khả năng thanh toán nợ dài hạn ta thường sử dụng các chỉ tiêu như hệ số khả năng thanh toán tổng quát (công thức 2.4), hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn đến hạn trả (công thức 2.17)

$$\frac{\text{Hệ số khả năng thanh}}{\text{toán nợ dài hạn}} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Nợ dài hạn}} \quad (2.17)$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán nợ dài hạn đối với toàn bộ giá trị thuần của tài sản cố định và đầu tư dài hạn, ... Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ khả năng thanh toán dài hạn trong tương lai của doanh nghiệp càng tốt, góp phần ổn định tình hình tài chính.

Ngoài ra, phân tích khả năng thanh toán theo thời gian của doanh nghiệp được hướng tới việc xem xét, đối chiếu giữa một bên là các khoản có thể sử dụng để thanh toán với một bên là các khoản phải thanh toán. Ta có thể tóm tắt mối quan hệ giữa nhu cầu và khả năng thanh toán của doanh nghiệp qua bảng sau:

<i>Nhu cầu thanh toán</i>	<i>Số tiền</i>	<i>Khả năng thanh toán</i>	<i>Số tiền</i>
<ul style="list-style-type: none"> - <i>Nợ ngân sách.</i> - <i>Nợ tiền vay.</i> - <i>Nợ người lao động.</i> - <i>Nợ người bán.</i> - <i>Phải trả người mua.</i> - <i>Phải trả khác.</i> 		<ul style="list-style-type: none"> - <i>Tiền mặt.</i> - <i>Các khoản tương đương tiền.</i> - <i>Đầu tư ngắn hạn khác.</i> - <i>Khoản phải thu.</i> - <i>Hàng tồn kho.</i> 	
<i>Tổng cộng</i>		<i>Tổng cộng</i>	

Việc xem xét đối chiếu này được tiến hành cho cả khoảng thời gian nghiên cứu cũng như từng giai đoạn (trước mắt và lâu dài) tùy thuộc vào nhu cầu thông tin của quản lý.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán theo thời gian} = \frac{\text{Các khoản có thể sử dụng để thanh toán}}{\text{Các khoản phải thanh toán}} \quad (2.18)$$

2.4.3. Phân tích cấu trúc tài chính

Phân tích cấu trúc tài chính thực chất là phân tích kết cấu tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp, ngoài việc so sánh cuối kỳ so với đầu kỳ về số tuyệt đối và tỷ trọng, ta còn phải so sánh, đánh giá tỷ trọng từng loại tài sản và nguồn vốn chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng. [2, tr75]

2.4.3.1. Phân tích cơ cấu tài sản

Phân tích cơ cấu tài sản giúp nhà phân tích tìm hiểu sự thay đổi về giá trị, tỷ trọng của tài sản qua các thời kỳ như thế nào. Sự thay đổi này bắt nguồn

từ những dấu hiệu tích cực hay thụ động trong quá trình sản xuất kinh doanh, có phù hợp với việc nâng cao năng lực kinh tế để phục vụ cho chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hay không.

Tính toán tỷ trọng của từng loại tài sản so với tổng số để thấy được cơ cấu tài sản đã phù hợp với ngành nghề kinh doanh chưa. Thông thường các doanh nghiệp sản xuất có cơ cấu tài sản dài hạn cao hơn tài sản ngắn hạn, cơ cấu tài sản cố định cao hơn hàng tồn kho. Doanh nghiệp thương mại thường có cơ cấu tài sản ngắn hạn cao hơn tài sản dài hạn, cơ cấu hàng tồn kho cao hơn các tài sản ngắn hạn khác.

Tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản được xác định như sau: [10, tr84]

$$\text{Tỷ trọng của từng bộ phận tài sản} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận tài sản}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100 \quad (2.19)$$

2.4.3.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Phân tích cơ cấu nguồn vốn nhằm giúp nhà phân tích tìm hiểu được sự thay đổi về giá trị, tỷ trọng của nguồn vốn qua các thời kỳ. Sự thay đổi này bắt nguồn từ những dấu hiệu tích cực hay thụ động trong quá trình sản xuất kinh doanh, có phù hợp với việc nâng cao năng lực tài chính, tính tự chủ tài chính, khả năng tận dụng, khai thác nguồn vốn trên thị trường cho hoạt động sản xuất kinh doanh hay không. Mặt khác, cho biết có phù hợp với chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hay không. Phân tích cơ cấu nguồn vốn cung cấp thông tin cho nhà phân tích sự thay đổi nguồn vốn, một xu hướng cơ cấu nguồn vốn hợp lý trong tương lai. Việc phân tích cơ cấu nguồn vốn cũng tiến hành tương tự như phân tích cơ cấu tài sản. Trước hết, nhà phân tích cần tính ra và so sánh tình hình biến động giữa các kỳ với nhau.

Tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số được xác định như sau:

$$\frac{\text{Tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn}}{\text{Giá trị của từng bộ phận nguồn vốn}} = \frac{\text{nguồn vốn}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100 \quad (2.20)$$

2.4.3.3. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn, hay nói cách khác phân tích cấu trúc tài chính cho biết cơ cấu tài sản đã phù hợp với đặc điểm kinh doanh chưa. Cơ cấu nguồn vốn đã phù hợp với khả năng huy động tài chính của nhà quản trị chưa.

Hệ số nợ so với tài sản (hệ số nợ): [10, tr87]

$$\text{Hệ số nợ so với tài sản} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tài sản}} \quad (2.21)$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ tài trợ tài sản của doanh nghiệp bằng các khoản nợ. Chỉ tiêu này càng cao càng chứng tỏ mức độ phụ thuộc tài chính của doanh nghiệp vào chủ nợ càng lớn, tính tự chủ tài chính giảm.

Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu: [10, tr88]

$$\frac{\text{Hệ số tài sản so với vốn CSH}}{\text{vốn CSH}} = \frac{\text{Tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \quad (2.22)$$

Đây là chỉ tiêu phản ánh mức độ đầu tư tài sản của doanh nghiệp bằng vốn chủ sở hữu. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn (lớn hơn 1) chứng tỏ tài sản của doanh nghiệp được tài trợ bằng vốn chủ sở hữu càng ít làm cho khả năng độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng kém và ngược lại

2.4.4. Phân tích hiệu quả kinh doanh

Hiệu quả kinh doanh là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực, tài chính của doanh nghiệp để đạt hiệu quả cao nhất. Như vậy, hiệu quả kinh doanh là chỉ tiêu kinh tế phản ánh chất lượng hoạt động, là thước đo để đánh giá năng lực của các nhà quản trị trên thương

trường.

Nâng cao hiệu quả kinh doanh là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của bất kỳ doanh nghiệp nào, hiệu quả kinh doanh tốt giúp doanh nghiệp tồn tại và phát triển không ngừng. Ngoài ra, hiệu quả kinh doanh tốt sẽ tăng thêm sức cạnh tranh cho doanh nghiệp trên thị trường.

Để có cơ sở đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, thông thường chúng ta phân tích hiệu quả sử dụng tài sản và hiệu quả sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp.

2.4.4.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản chung

Để phân tích hiệu quả sử dụng tài sản, cần phải xem xét một cách tổng thể các yếu tố thời gian, không gian, môi trường kinh doanh và đồng thời đặt nó trong mối quan hệ với sự biến động giá cả của các yếu tố sản xuất.

Để phản ánh một cách đầy đủ những điều kiện trên khi phân tích cần xây dựng các hệ thống chỉ tiêu tài chính phù hợp với từng nhóm tài sản. Từ kết quả phân tích đưa ra các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, phát huy tối đa hiệu suất sử dụng các tài sản doanh nghiệp đã đầu tư.

Trong quá trình phân tích các chỉ tiêu thường được sử dụng như sau:

- Tỷ suất sinh lời của tài sản: [10, tr191]

$$\begin{aligned} \text{Tỷ suất sinh lời của tài sản} &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tài sản bình quân}} \times 100 \quad (2.23) \\ (\text{ROA}) & \end{aligned}$$

Chỉ tiêu thể hiện khả năng tạo ra lợi nhuận sau thuế của tài sản mà doanh nghiệp sử dụng cho hoạt động kinh doanh. Chỉ tiêu này cho biết trong một kỳ phân tích, cứ 100 đồng tài sản đầu tư thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp là tốt, góp phần nâng cao khả năng đầu tư của nhà quản trị doanh nghiệp.

- Số vòng quay của tài sản: [10, tr192]

$$\text{Số vòng quay của tài sản} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Tài sản bình quân}} \quad (2.24)$$

Chỉ tiêu này cho biết trong một kỳ phân tích các tài sản quay được bao nhiêu vòng, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ các tài sản này vận động nhanh, góp phần tăng doanh thu và là điều kiện nâng cao lợi nhuận cho doanh nghiệp. Nếu chỉ tiêu này thấp, chứng tỏ các tài sản vận động chậm, có thể hàng tồn kho, sản phẩm dở dang nhiều, làm cho doanh thu của doanh nghiệp giảm.

- *Suất hao phí của tài sản so với doanh thu thuần: [10, tr193]*

$$\text{Suất hao phí của tài sản so với doanh thu thuần} = \frac{\text{Tài sản bình quân}}{\text{Doanh thu thuần bán hàng}} \quad (2.25)$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích, doanh nghiệp thu được 1 đồng doanh thu thuần thì cần bao nhiêu đồng tài sản đầu tư, chỉ tiêu này càng thấp hiệu quả sử dụng tài sản càng tốt, góp phần tiết kiệm tài sản và nâng cao doanh thu thuần trong kỳ của doanh nghiệp.

- *Suất hao phí của tài sản so với lợi nhuận sau thuế: [10, tr193]*

$$\text{Suất hao phí của tài sản so với lợi nhuận sau thuế} = \frac{\text{Tài sản bình quân}}{\text{Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp}} \quad (2.26)$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích, doanh nghiệp thu được 1 đồng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thì cần bao nhiêu đồng tài sản, chỉ tiêu này càng thấp hiệu quả sử dụng các tài sản càng cao, hấp dẫn các cổ đông đầu tư.

2.4.4.2. Phân tích hiệu quả tài sản thông qua mô hình tài chính Dupont

Mục đích của mô hình tài chính Dupont là phân tích khả năng sinh lời của một đồng tài sản mà doanh nghiệp sử dụng dưới sự ảnh hưởng cụ thể của

những bộ phận tài sản, chi phí, doanh thu nào. Thông qua phân tích, giúp cho các nhà quản trị đưa ra các quyết định nhằm đạt được khả năng lợi nhuận mong muốn.

Trong phân tích mô hình Dupont cụ thể như sau: [10, tr195]

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ suất sinh lời} \\ \text{của tài sản} \\ \text{(ROA)} \end{array} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tài sản bình quân}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tài sản bình quân}} \quad (2.27)$$

Hay:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ suất sinh lời} \\ \text{của tài sản (ROA)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tỷ suất sinh lời của} \\ \text{doanh thu (ROS)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Số vòng quay của} \\ \text{tài sản bình quân} \end{array} \quad (2.28)$$

Sau đó dựa vào mô hình tài chính chi tiết này để nghiên cứu, xem xét các nhân tố ảnh hưởng tới khả năng sinh lời của tài sản (ROA).

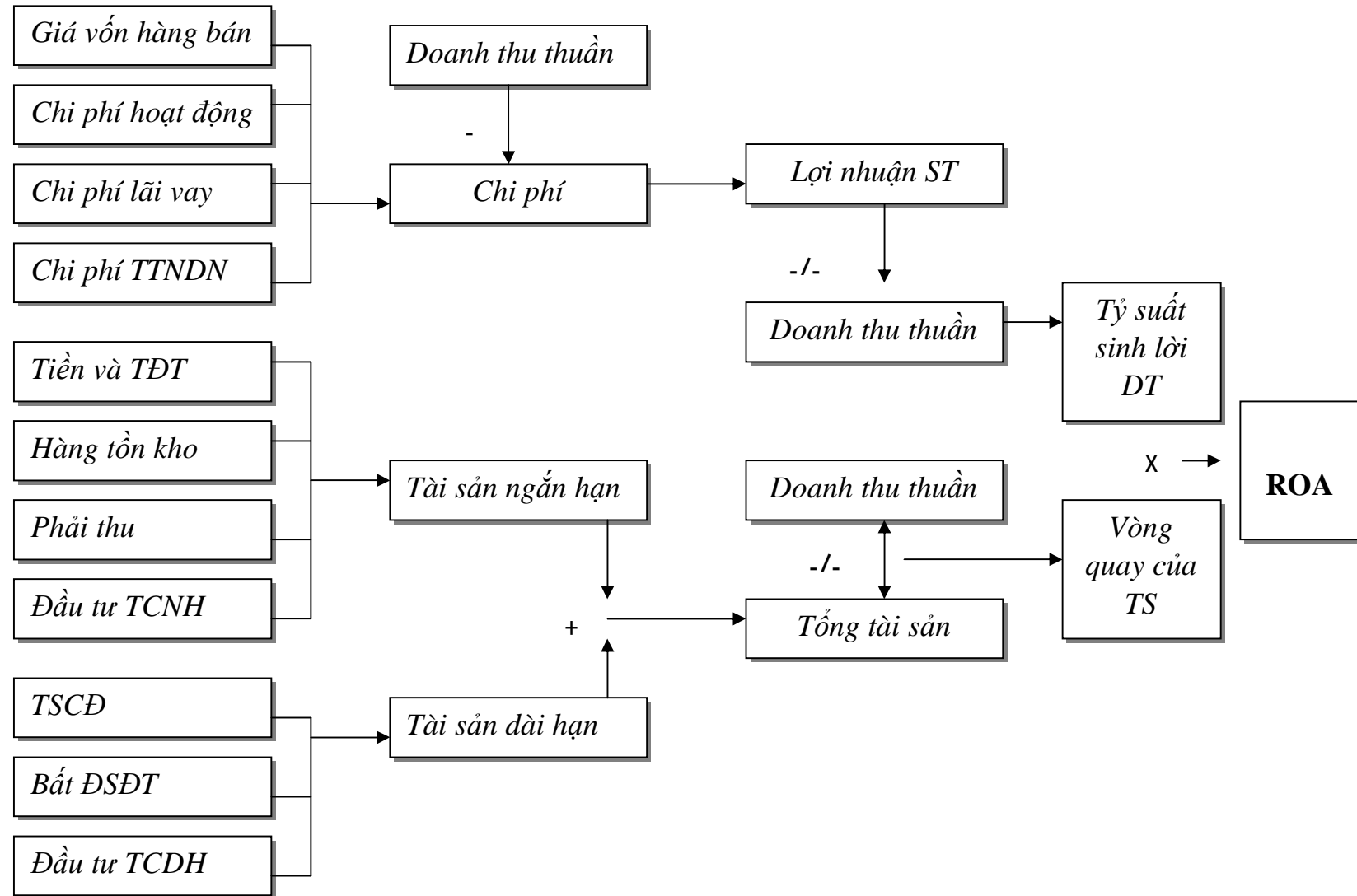
Tóm lại, phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp dựa vào mô hình tài chính Dupont đã đánh giá đầy đủ hiệu quả trên mọi phương diện. Đồng thời phát hiện ra các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng tài sản để từ đó có các biện pháp nâng cao lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Ngoài ra có thể triển khai theo mô hình dưới đây:

Đo lường hiệu quả của việc sử dụng chi phí để tạo ra doanh thu và lợi nhuận

Đo lường các khoản đầu tư vào tài sản ngắn hạn tạo ra doanh thu

Đo lường các khoản đầu tư vào tài sản dài hạn tạo ra doanh thu



Sơ đồ 2.2: Sơ đồ mô hình phân tích tài chính Dupont (ROA)

2.4.4.3. Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu thông qua mô hình tài chính Dupont

Trong hoạt động đầu tư, các nhà đầu tư luôn quan tâm đến hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu vì nhà đầu tư quan tâm tới khả năng thu được lợi nhuận từ đồng vốn mà mình bỏ ra. Ngoài ra, chỉ tiêu này còn giúp cho nhà quản trị tăng cường công tác kiểm soát và bảo toàn vốn giúp cho doanh nghiệp tăng trưởng ổn định, bền vững. Để phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu ta thường thông qua chỉ tiêu ROE.

Chỉ tiêu này được xác định như sau: [10, tr223]

$$\text{Tỷ suất sinh lời của} \\ \text{vốn chủ sở hữu (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình} \\ \text{quân}} \times 100 \quad (2.29)$$

Chỉ tiêu này cho biết, cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu đầu tư thì tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Chỉ tiêu này càng cao càng biểu hiện xu hướng tích cực. Chỉ tiêu này cao thường giúp cho nhà quản trị có thể huy động vốn mới trên thị trường tài chính để tài trợ cho sự tăng trưởng của doanh nghiệp. Ngược lại nếu chỉ tiêu này nhỏ và thấp, doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc thu hút vốn.

Để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu ta có thể biến đổi ROE theo mô hình tài chính Dupont: [10, tr223]

$$\text{Tỷ suất sinh lời} \\ \text{của vốn chủ sở} \\ \text{hữu (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận} \\ \text{sau thuế}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tài sản} \\ \text{bình quân}} \times \frac{\text{Tài sản bình} \\ \text{quân}}{\text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu}} \quad (2.30)$$

Hay:

$$\begin{array}{l}
 \text{Tỷ suất sinh lời} \\
 \text{của vốn chủ sở} \\
 \text{hữu (ROE)}
 \end{array}
 =
 \begin{array}{l}
 \text{Tỷ suất sinh} \\
 \text{lời} \\
 \text{doanh} \\
 \text{(ROS)}
 \end{array}
 \times
 \begin{array}{l}
 \text{Số} \\
 \text{quay} \\
 \text{tài} \\
 \text{(SOA)}
 \end{array}
 \text{ vòng}
 \times
 \begin{array}{l}
 \text{Hệ số tài} \\
 \text{sản so} \\
 \text{với VCSH} \\
 \text{(AOE)}
 \end{array}
 \quad (2.31)$$

Hay:

$$\begin{array}{l}
 \text{Tỷ suất sinh lời} \\
 \text{của vốn chủ sở} \\
 \text{hữu (ROE)}
 \end{array}
 =
 \begin{array}{l}
 \text{ROA} \\
 \text{sở hữu}
 \end{array}
 \times
 \begin{array}{l}
 \text{Hệ số tài sản so với vốn chủ} \\
 \text{sở hữu}
 \end{array}
 \quad (2.32)$$

Hoặc:

$$\begin{array}{l}
 \text{Tỷ suất sinh lời} \\
 \text{của vốn chủ sở} \\
 \text{hữu (ROE)}
 \end{array}
 =
 \begin{array}{l}
 \text{ROA} \\
 \text{hữu}
 \end{array}
 \times
 \begin{array}{l}
 \text{Đòn bẩy tài chính} \\
 \text{chính}
 \end{array}
 \quad (2.33)$$

Nhìn vào quan hệ trên ta thấy muốn nâng cao khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu có thể tác động vào 3 nhân tố: hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu (đòn bẩy tài chính), số vòng quay của tài sản và tỷ suất sinh lời của doanh thu thuần. Từ đó đưa ra các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả của từng nhân tố góp phần đẩy nhanh tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE).

Trong quá trình phân tích cần lưu ý, sức sinh lời của của vốn chủ sở hữu cao không phải là lúc nào cũng thuận lợi vì có thể là do ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính, khi đó mức độ mạo hiểm càng lớn. Nhà phân tích cần lưu ý cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp thường phụ thuộc vào đặc điểm của hoạt động kinh doanh, hình thức sở hữu vốn, cơ chế quản lý và phân cấp tài chính trong các doanh nghiệp. Trong thực tế các doanh nghiệp khác nhau thì cơ cấu nguồn vốn cũng khác nhau. Cơ cấu nguồn vốn tác động đến nội dung phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Ngoài ra, cần nắm rõ bản chất của nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn. Nguồn vốn của doanh nghiệp đó là nguồn hình thành nên các tài sản của doanh nghiệp, nguồn vốn của doanh nghiệp

thường bao gồm 2 nguồn cơ bản: nguồn vốn chủ sở hữu và nợ phải trả. Nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp bao gồm nguồn vốn kinh doanh, các quỹ của doanh nghiệp, lợi nhuận chưa phân phối và các nguồn vốn khác. Nguồn vốn này là chỉ tiêu quan trọng đánh giá mức độ tự chủ trong hoạt động tài chính. Bên cạnh nguồn vốn chủ sở hữu, các doanh nghiệp còn phải đi vay, chiếm dụng vốn để phục vụ cho quá trình kinh doanh đó chính là nợ phải trả. Nợ phải trả bao gồm nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.

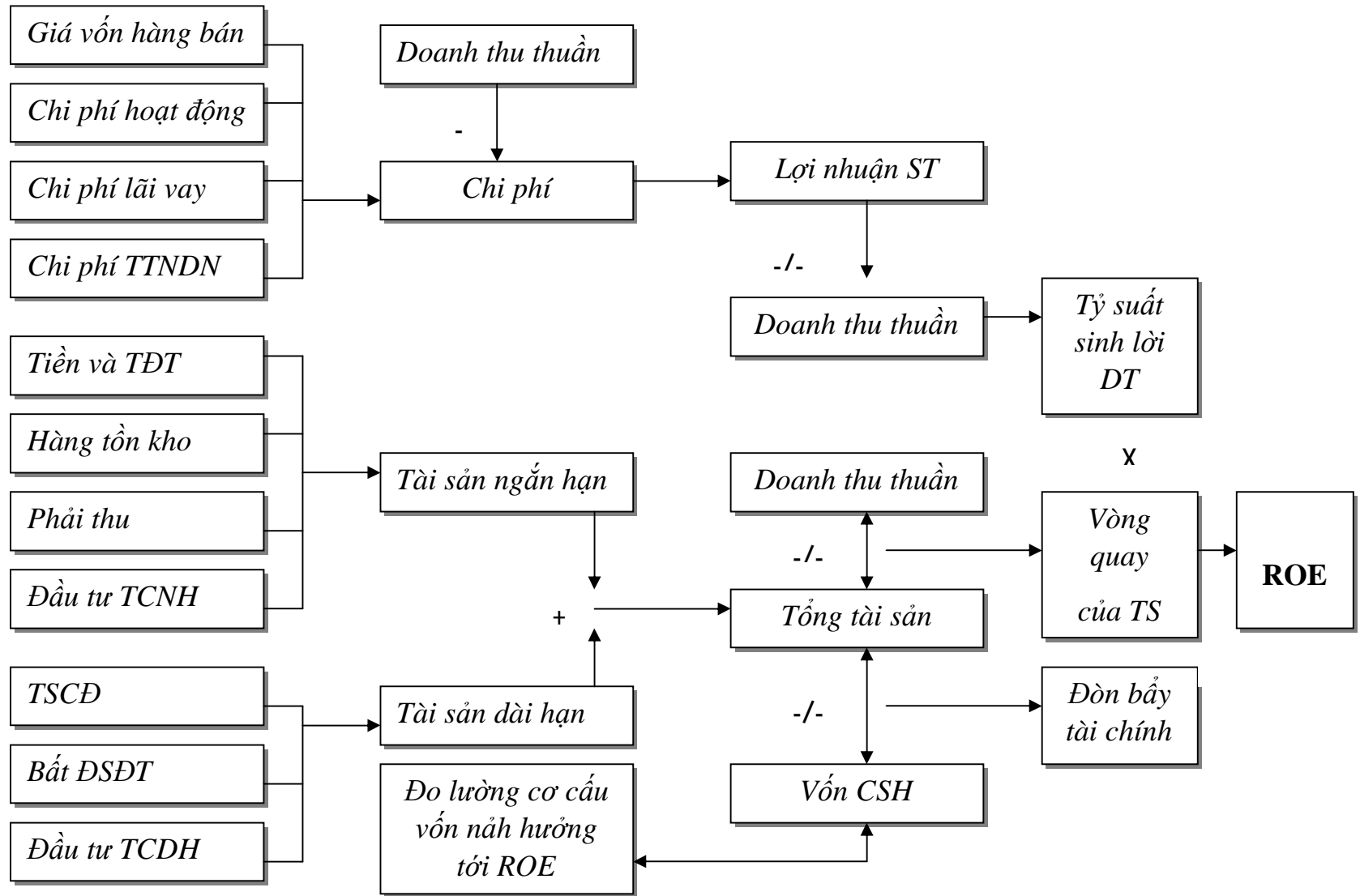
Mô hình phân tích tài chính Dupont được thể hiện theo sơ đồ dưới đây:

Sơ đồ 2.3: Sơ đồ mô hình phân tích tài chính Dupont (ROE)

Đo lường hiệu quả của việc sử dụng chi phí để tạo ra doanh thu và lợi nhuận

Đo lường các khoản đầu tư vào tài sản ngắn hạn tạo ra doanh thu

Đo lường các khoản đầu tư vào tài sản dài hạn tạo ra doanh thu



2.4.5. Phân tích tình hình lưu chuyển tiền tệ

Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ sẽ giúp cho các nhà quản lý biết được tiền của doanh nghiệp được tạo ra từ đâu và sử dụng vào mục đích gì. Từ đó, dự đoán lượng tiền trong tương lai của doanh nghiệp, biết được năng lực thanh toán hiện tại cũng như biết được sự biến động của từng chỉ tiêu và từng khoản mục trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Bên cạnh đó, việc phân tích này sẽ giúp cho mọi đối tượng có nhu cầu sử dụng thông tin của doanh nghiệp biết được quan hệ giữa lãi, lỗ ròng với luồng tiền tệ cũng như các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính ảnh hưởng đến dòng tiền như thế nào.

Khi phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, các nhà phân tích thường xem xét tình hình biến động của từng mục và từng khoản mục trong từng hoạt động ảnh hưởng đến sự biến động của cả dòng tiền thuần lưu chuyển trong kỳ. Qua đó đưa ra những nhận xét và kiến nghị thích hợp nhằm thúc đẩy lượng tiền lưu chuyển trong từng hoạt động cũng như cho cả dòng tiền thuần lưu chuyển trong doanh nghiệp.

$$\begin{aligned} & \text{Tỷ trọng tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh} \\ & \text{động kinh doanh so với tổng lượng tiền lưu chuyển trong kỳ} \\ & \qquad \qquad \qquad = \frac{\text{Tổng số tiền thuần lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh}}{\text{Tổng số tiền thuần lưu chuyển lưu chuyển trong kỳ}} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} & \text{Tỷ trọng tiền tạo ra từ hoạt động đầu tư} \\ & \text{động đầu tư so với tổng lượng tiền lưu chuyển trong kỳ} \\ & \qquad \qquad \qquad = \frac{\text{Tổng số tiền thuần lưu chuyển từ hoạt động đầu tư}}{\text{Tổng số tiền thuần lưu chuyển lưu chuyển trong kỳ}} \end{aligned}$$

$$\frac{\text{Tỷ trọng tiền tạo ra từ hoạt động tài chính so với tổng lượng tiền lưu chuyển trong kỳ}}{\text{Tổng số tiền thuần lưu chuyển lưu chuyển trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng số tiền thuần lưu chuyển từ hoạt động tài chính}}{\text{Tổng số tiền thuần lưu chuyển lưu chuyển}}$$

Phân tích các chỉ tiêu trên sẽ cho biết khả năng tạo ra tiền từ mỗi hoạt động đóng góp bao nhiêu phần trăm vào tổng số tiền thuần lưu chuyển trong kỳ, tiền được tạo ra từ hoạt động nào là chủ yếu.

2.4.7. Dự báo các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh

Báo cáo tài chính dự báo là cơ sở để nhà quản trị đưa ra các kế hoạch kinh doanh phù hợp nhằm đảm bảo an ninh về hoạt động tài chính và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Chính vì vậy, thông tin cung cấp cần đảm bảo tính khoa học và có ý nghĩa thực tiễn. Để làm được điều đó đòi hỏi nhà phân tích có những kiến thức như sau:

Thứ nhất, am hiểu về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong môi trường hiện tại và tương lai.

Thứ hai, có trình độ chuyên môn cao và kinh nghiệm thực tiễn để phán đoán các sự kiện kinh tế có khả năng xảy ra.

Thứ ba, vận dụng các phương pháp dự đoán khoa học dựa trên những cơ sở khách quan đảm bảo cho các chỉ tiêu dự báo có độ tin cậy cao.

Doanh nghiệp có thể sử dụng phương pháp phân tích dãy số theo thời gian, phương pháp đồ thị hoặc phương pháp tỷ lệ. Mỗi phương pháp có ưu nhược điểm riêng và được sử dụng tùy thuộc mỗi doanh nghiệp. Tuy nhiên phương pháp tỷ lệ là phương pháp đơn giản và dễ sử dụng

Phương pháp dự báo theo tỉ lệ phần trăm trên doanh thu:

Để dự báo Doanh nghiệp phải dựa vào các dự báo về doanh thu, giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí QLDN và các chi phí tài chính trong

mối quan hệ với các khoản tiền vay, các khoản đầu tư...Kết quả dự báo được trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh dự báo lập theo mẫu của báo cáo kết quả kinh doanh thực tế và cũng được lập theo nguyên tắc phù hợp giữa chi phí và doanh thu. Nội dung chính của báo cáo kết quả kinh doanh dự báo là phải phản ánh các khoản thu nhập, chi phí và lợi nhuận (lỗ) dự báo của kỳ tương lai. Để lập báo cáo này doanh nghiệp phải dựa vào báo cáo bán hàng dự báo và các giả thiết cơ bản cũng như mối quan hệ giữa chúng. Các tỷ lệ thể hiện mối quan hệ giữa các khoản mục trên báo cáo tài chính với nhau được sử dụng để dự báo tương lai của doanh nghiệp. Các khoản mục trên các báo cáo tài chính được dự báo trên cơ sở điều chỉnh các tỷ lệ này.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong chương 2 luận văn đã xây dựng cơ sở lý luận cơ bản liên quan đến tài chính và phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp với nội dung cơ bản là xây dựng hệ thống các chỉ tiêu phân tích báo cáo chính với nội dung chi tiết như sau:

- (1) Phân tích khái quát tình hình tài chính
- (2) Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh
- (3) Phân tích tình hình công nợ, khả năng thanh toán của doanh nghiệp
- (4) Phân tích tình hình lưu chuyển tiền tệ
- (5) Phân tích hiệu quả kinh doanh
- (6) Dự báo các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh

Với việc hệ thống hóa các chỉ tiêu phân tích báo cáo tài chính sẽ làm tiền đề khoa học để tiếp tục nghiên cứu thực trạng phân tích báo cáo tài chính của Công ty trong chương 3.

CHƯƠNG 3

PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG V- NAM ĐỊNH

3.1. Giới thiệu về Công ty TNHH MTV Xây lắp và vật liệu xây dựng V - Nam Định.

3.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty

Tên công ty: Công ty TNHH MTV Xây lắp và vật liệu xây dựng V - Nam Định.

Trụ sở chính: Số 179 – Lộc Hòa – TP Nam Định – Tỉnh Nam Định

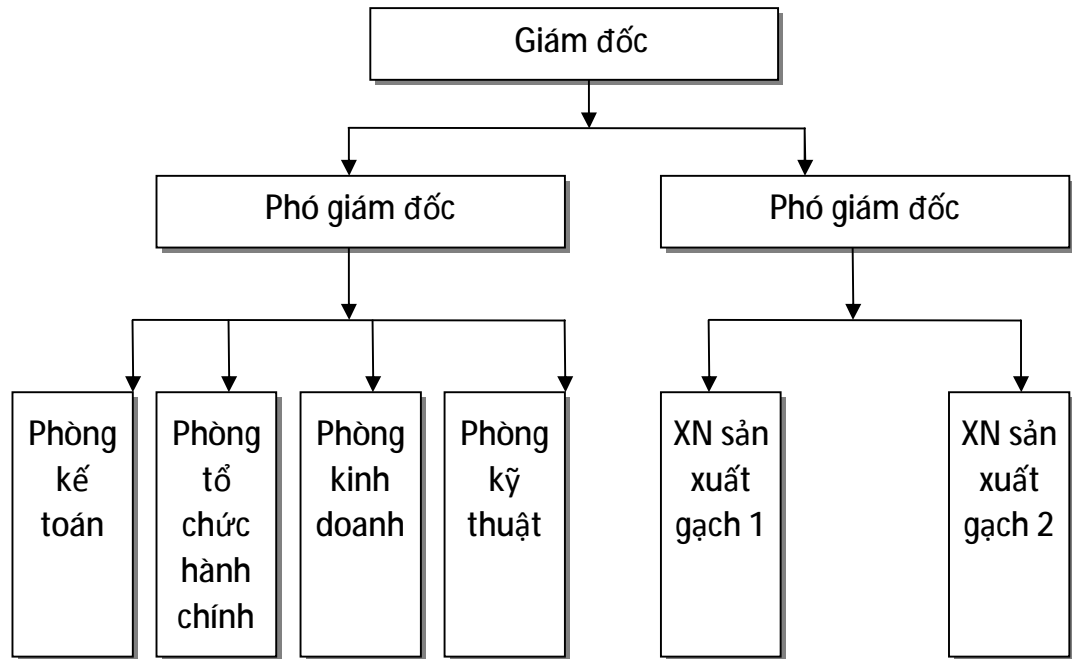
Đại diện Công ty theo pháp luật: Ông Trần Thanh Lan

Công ty TNHH MTV Xây lắp và vật liệu xây dựng V - Nam Định tiền thân là chi nhánh của Công ty cổ phần xây lắp và vật liệu xây dựng V- Bộ Công Thương. Theo đà phát triển của nền kinh tế thị trường được sự hỗ trợ của các chính sách kinh tế thông thoáng, kích thích các loại hình kinh tế phát triển. Năm 2006 chi nhánh Xây lắp và vật liệu xây dựng Nam Định chuyển đổi tên thành Công ty TNHH MTV Xây lắp và vật liệu xây dựng V - Nam Định theo quyết định của Bộ công thương và được cấp giấy phép kinh doanh bởi Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Nam Định với quy mô phát triển lớn mạnh nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường

Công ty TNHH MTV Xây lắp và vật liệu xây dựng V - Nam Định được điều hành, quản lý tập trung bởi Hội đồng quản trị đồng thời có sự phân cấp quản lý cho các phòng nghiệp vụ và xí nghiệp sản xuất. Trong đó các phòng nghiệp vụ có vai trò quan trọng trong việc thực hiện nhiệm vụ và tham mưu cho Ban giám đốc theo từng lĩnh vực hoạt động.

Để bộ máy quản lý đồng bộ, hiệu quả, doanh nghiệp đã quan tâm đến việc xây dựng bộ qui chế làm việc qua nhiều năm nay, đến nay bộ qui chế cơ

bản đã hoàn thành. Trong đó chỉ rõ nhiệm vụ, chức năng của các phòng ban, bộ phận sản xuất được chi tiết và cụ thể. Đây là cơ sở để các bộ phận chức năng thực hiện nhiệm vụ của mình được giao với khả năng chủ động, sáng tạo và phối hợp đồng bộ với nhau. Cơ cấu tổ chức quản lý của doanh nghiệp được thể hiện qua sơ đồ dưới đây:



(Nguồn: Phòng Hc tổ chức)

Sơ đồ 3.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý

3.1.2. Đặc điểm và nhiệm vụ của Công ty

- ❖ Sản xuất - kinh doanh vật liệu xây dựng:
- ❖ Tư vấn thiết kế, giám sát và theo dõi thi công công trình xây dựng.
- ❖ Nhận thầu xây dựng, cải tạo sửa chữa (kể cả trang trí nội thất), lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, điện hạ thế trong và ngoài nhà, đối với các công trình công nghiệp, dân dụng và nhà ở
 - ❖ Đào, đắp nền và xây dựng các công trình giao thông thủy lợi ít phức tạp.
 - ❖ Làm các dịch vụ về xây dựng, dịch vụ mua bán nhà trong Thành phố.

❖ Liên doanh liên kết với các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước. Có tư cách pháp nhân để nhận thầu các công trình xây dựng, thực hiện các dự án đầu tư với mọi thành phần kinh tế theo quy hoạch được duyệt và trong khuôn khổ luật pháp quy định.

❖ Cho thuê thiết bị, máy xây dựng có người điều khiển.

3.1.3. Tổ chức bộ máy quản lý của công ty

Công ty TNHH MTV Xây lắp và vật liệu xây dựng V - Nam Định là một đơn vị kinh tế hạch toán độc lập. Căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất - kinh doanh nghiệp, công ty tổ chức bộ máy quản lý theo kiểu trực tuyến chức năng.

+ Ban giám đốc Công ty:

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về mọi hoạt động và kết quả sản xuất kinh doanh xây dựng của đơn vị

Giám đốc trực tiếp phụ trách một số lĩnh vực công tác cụ thể

+ Phó giám đốc Công ty:

Được phân công phụ trách các lĩnh vực công tác cụ thể theo yêu cầu công tác và năng lực, sở trường thích ứng.

+ Các phòng ban quản lý chuyên môn, nghiệp vụ được phân thành các phòng ban sau

- Phòng tổ chức, hành chính
- Phòng kế toán
- Phòng kinh doanh
- Phòng kỹ thuật

Dưới các phòng gồm các khối thi công xây lắp, khối phục vụ xây lắp, khối kinh doanh khác. Trong các khối này chia làm nhiều xí nghiệp nhỏ, cuối cùng là đến các tổ đội sản xuất

3.1.4. Tổ chức bộ máy kế toán của Công ty TNHH MTV Xây lắp và vật liệu xây dựng V - Nam Định

Đề phù hợp với đặc điểm của ngành kinh doanh xây lắp cũng như yêu cầu của các cơ quan quản lý kinh tế Công ty tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức tập trung. Tại Công ty thì công tác kế toán được thực hiện tại phòng kế toán còn tại các xí nghiệp sẽ lập chứng từ, bảng phân loại, bảng kê cuối tuần, cuối tháng gửi lên phòng kế toán của Công ty. Tại đây kế toán kiểm tra, xử lý chứng từ, định khoản kế toán, ghi sổ tổng hợp và chi tiết.

+ Nhiệm vụ của phòng kế toán:

* Trong công tác tài chính:

Phòng tài vụ giúp Giám đốc Công ty trong công tác quản lý sử dụng vốn đất đai, tài sản của Công ty. Tham mưu cho Giám đốc thực hiện công tác đầu tư, liên doanh, liên kết góp vốn. Quản lý và sử dụng vốn, quỹ trong cơ quan để phục vụ các nhu cầu kinh doanh theo nguyên tắc bảo toàn vốn có hiệu quả. Tham mưu trong việc huy động vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh khác. Quản lý theo dõi thu chi công trình theo quy định của Nhà nước và quy chế Công ty. Lập kế hoạch thực hiện công tác quản lý tiền mặt theo quy định.

* Trong công tác kế toán:

- Giúp Giám đốc tổ chức thực hiện và quản lý công tác hạch toán kế toán trong Công ty.

- Hạch toán kế toán và phản ánh chính xác và đầy đủ toàn bộ tài sản, nguồn vốn

- Thực hiện công tác kiểm kê đột xuất và định kỳ.

- Thực hiện chế độ báo cáo kế toán thống kê, báo cáo tài chính của Công ty theo quy định.

- Tổ chức cấp phát thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh.

- Thanh toán các khoản tiền vay, khoản công nợ phải thu phải trả.
- Thực hiện các khoản nộp ngân sách, chịu trách nhiệm bảo quản lưu giữ chứng từ, tài liệu kế toán theo quy định của Nhà nước.
- Tổ chức phổ biến, hướng dẫn nghiệp vụ kịp thời các chế độ thể lệ tài chính kế toán của Nhà nước.
- Hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ nhằm nâng cao trình độ cho đội ngũ nhân viên kế toán.

3.1.5. Đặc điểm tổ chức hệ thống kế toán tại Công ty

Năm tài chính của Công ty Công ty TNHH MTV Xây lắp và vật liệu xây dựng V - Nam Định bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm; Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ).

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cùng các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Hình thức kế toán mà Công ty sử dụng là hình thức chứng từ ghi sổ.

Phương pháp kế toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên

3.2. Nội dung phân tích báo cáo tài chính Công ty TNHH MTV Xây lắp và vật liệu xây dựng V - Nam Định

3.2.1. Phân tích tổng quan tình hình tài chính của Công ty

Phân tích tổng quan tình hình tài chính của doanh nghiệp giúp cho các đối tượng quan tâm có cái nhìn tổng quan về bức tranh tài chính đã xảy ra, từ đó đưa ra những quyết định nhằm đạt được lợi ích của mình.

Để đánh giá được một cách tổng quan về tình hình tài chính, ta cần phân tích và đánh giá những nội dung cơ bản sau:

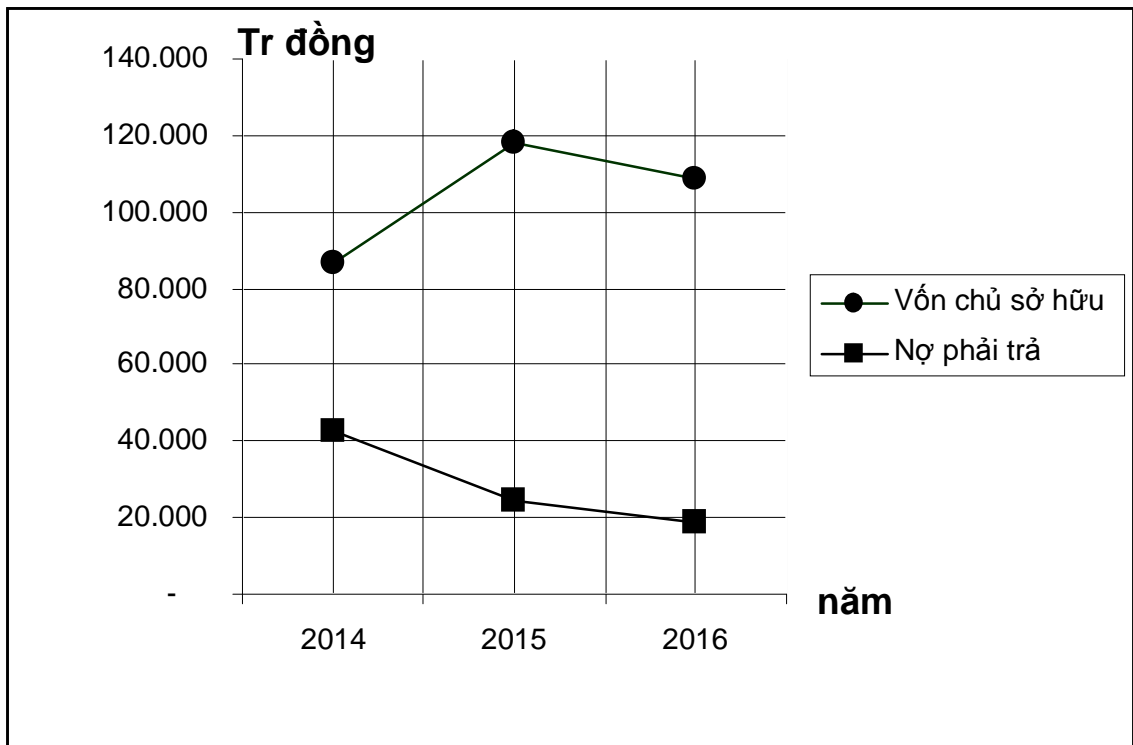
3.2.1.1. Đánh giá tình hình huy động nguồn vốn

Để đánh giá tình hình huy động vốn của Công ty, ta sẽ so sánh các chỉ tiêu tài chính sau: Tổng nguồn vốn, vốn chủ sở hữu, nợ phải trả.

Qua bảng 3.1 cho thấy nguồn vốn mà Công ty huy động cuối năm 2016 giảm 1.854.988.796 đồng hay giảm 1,5% so với cuối năm 2014 và giảm 14.556.062.199 đồng và giảm 11,4% so với cuối năm 2015. Tổng nguồn vốn giảm là do nợ phải trả của Công ty có xu hướng giảm qua 3 năm qua, cụ thể cuối năm 2016 giảm 23.834.341.674 đồng giảm 54,6 % so với cuối năm 2014 và giảm 5.557.928.698 đồng giảm 29,3% so với cuối năm 2015.

Đối với vốn chủ sở hữu của Công ty cuối năm 2016 tăng 21.979.352.878 đồng hay tăng 25,3% so với cuối năm 2014, cuối năm 2015 chỉ tiêu này giảm 8.998.133.501 đồng giảm 8,3% so với cuối năm 2015. Nhưng xét về cơ cấu, tỷ trọng của vốn chủ sở hữu có xu hướng tăng qua ba năm.

Qua số liệu trên cho thấy chính sách huy động vốn của Công ty có xu hướng tăng từ vốn chủ sở hữu, nguồn vốn này được bổ sung từ kết quả kinh doanh. Điều này sẽ giúp Công ty tự chủ trong hoạt động tài chính, ảnh hưởng tích cực tới hoạt động kinh doanh. Những năm gần đây do nền kinh tế gặp nhiều khó khăn, khả năng tiếp cận với các nguồn vốn vay là hạn chế, để đảm bảo cho nguồn vốn kinh doanh được ổn định công ty đã bổ sung từ lợi nhuận là hợp lý và có tính khả thi cao. Tuy nhiên, cơ cấu vốn chủ sở hữu không có vai trò quyết định đến hiệu quả kinh doanh mà nó chỉ có tác dụng ảnh hưởng tích cực tới hoạt động kinh doanh của Công ty.

Biểu đồ 3.1: Biểu đồ đánh giá khái quát khả năng huy động vốn

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của Công ty giai đoạn 2014 – 2016)

Bảng 3.1 : Bảng đánh giá khái quát tình hình huy động nguồn vốn*Đơn vị tính: 1.000 đồng*

Chỉ tiêu	Cuối năm						Cuối năm 2016 so với cuối năm					
	2014		2015		2016		2014			2015		
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Chênh lệch Số tiền	%	Chênh lệch %	Chênh lệch Số tiền	%	Chênh lệch %
1. Tổng nguồn vốn	129.581.001	100	142.282.075	100	127.726.013	100	(1.854.989)	(1,5)	0,0	(14.556.062)	(11,4)	0,0
2. Vốn chủ sở hữu	86.760.539	67,0	117.738.025	82,7	108.739.892	85,1	21.979.353	25,3	18,1	(8.998.134)	(8,3)	2,4
3. Nợ phải trả	42.820.462	33,0	24.544.049	17,3	18.986.121	14,9	(23.834.342)	(54,6)	(18,1)	(5.557.929)	(29,3)	(2,4)

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của Công ty giai đoạn 2014–2016)

3.2.1.2. Đánh giá tính tự chủ trong hoạt động tài chính

Tính tự chủ trong hoạt động tài chính được thể hiện qua nhiều chỉ tiêu khác nhau và được tính toán ở nhiều công thức khác nhau. Tuy nhiên để đánh giá tính tự chủ về tài chính căn cứ vào các công thức (2.1), (2.2) và (2.3) ta tính toán các chỉ tiêu “Hệ số tài trợ”, “Hệ số tài trợ tài sản dài hạn”, “Hệ số tài trợ từ nguồn vốn ổn định”. Số liệu để tính được lấy từ bảng cân đối kế toán của Công ty giai đoạn năm (2014 – 2016), kết quả tính toán được thể hiện qua bảng phân tích sau:

Bảng 3.2 : Bảng phân tích khái quát mức độ độc lập tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2016 so với cuối năm			
	2014	2015	2016	2014		2015	
				+/-	%	+/-	%
1. Hệ số tài trợ (lần)	0,67	0,83	0,85	0,18	1,27	0,02	1,03
2. Hệ số tự tài trợ TSDH (lần)	1,57	1,94	1,85	0,28	1,18	(0,09)	0,96
3. Hệ số tự tài trợ TSCĐ (lần)	1,94	2,10	1,85	(0,09)	0,95	(0,25)	0,88

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của Công ty giai đoạn 2014 – 2016)

Qua Bảng 3.2 cho thấy khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập của về mặt tài chính của doanh nghiệp có xu hướng tăng theo thời gian, điều đó chứng tỏ khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp được đảm bảo.

Điều này, được thể hiện qua trị số của hệ số tài trợ cuối năm 2016 tăng 0,18 lần, tăng 1,27% so với cuối năm 2014 và so với cuối năm 2015 là 0,02 lần, tăng 1,03% . Kết hợp với 2 trị số là hệ số tự tài trợ và hệ số tự trợ TSCĐ

đều lớn hơn 1 và tăng theo thời gian qua các năm, chứng tỏ Công ty hoàn toàn bảo đảm về mặt tài chính, đảm bảo tính tự chủ về tài chính và nâng cao tính tự chủ trong hoạt động đầu tư tài chính. Vốn chủ sở hữu của Công ty đủ khả năng tài trợ cho tài sản dài hạn của doanh nghiệp, đồng thời tài sản được đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư ổn định sẽ giúp cho tính tự chủ về tài chính của công ty được nâng cao. Tuy nhiên chỉ tiêu hệ số tự tài trợ từ nguồn vốn ổn định năm 2016 giảm 0,09 lần hay chỉ đạt 95% so với năm 2014 và hệ số tài trợ từ nguồn vốn ổn định giảm 0,25 lần hay chỉ đạt 88% so với năm 2015. Điều này sẽ gây chút khó khăn cho Công ty trong việc thanh toán các khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả, tuy nhiên điều này không ảnh hưởng nhiều đến mức độ tự chủ và độc lập tài chính của công ty.

3.2.1.3. Đánh giá khả năng thanh toán

Để đánh giá khả năng thanh toán tổng quát của Công ty ta căn cứ vào các công thức (2.4) và (2.5) với việc tính toán các chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán tổng quát” và “Hệ số khả năng thanh toán nhanh”.

Bảng 3.3: Bảng phân tích khái quát khả năng thanh toán tổng quát

Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2016 so với cuối năm			
	2014	2015	2016	2014		2015	
				+/-	%	+/-	%
1. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (lần)	3,03	5,80	6,73	3,70	2,22	0,93	1,16
2. Hệ số khả năng thanh toán nhanh (lần)	2,75	4,26	2,87	0,12	1,04	(1,39)	(0,67)

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của Công ty giai đoạn (2014 – 2016))

Qua bảng 3.3 cho thấy các trị số của chỉ tiêu “hệ số khả năng thanh toán tổng quát” có xu hướng tăng và có trị số khá cao. Xu hướng tăng thể hiện

qua trị số cuối năm 2014 là 3,03 lần, cuối năm 2015 là 5,80 lần và cuối năm 2016 là 6,73 lần. Mức tăng này do trị số khả năng thanh toán tổng quát tăng 3,70 lần cuối năm 2015 so với cuối năm 2014 hay tăng 2,22% và 0,93 lần hay tăng 1,16% so với cuối năm 2015. Điều đó chứng tỏ Công ty đảm bảo khả năng trang trải các khoản nợ nói chung và khả năng trang trải nhanh các khoản nợ ngắn hạn, đến hạn là rất tốt. Do đó, công ty không phải chịu sức ép từ các chủ nợ đồng thời các khoản nợ này đều được đảm bảo trang trải bằng tài sản hiện có của doanh nghiệp.

Qua trị số của chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán nhanh” có xu hướng tăng với trị số cuối năm 2014 là 2,75 lần, cuối năm 2015 là 4,26 lần và cuối năm 2016 là 2,87 lần. Chỉ tiêu này có xu hướng biến động theo chiều hướng tích cực, cuối năm 2016 tăng 0,12 lần hay tăng 1,04% so với cuối năm 2014 và giảm 1,39 lần hay giảm 0,67% so với cuối năm 2015. Chỉ tiêu này tăng cao quá và kéo dài sẽ không tốt, cuối năm 2015 tăng cao nhất là do Công ty nhập kho nguyên vật liệu nhằm đảm bảo cho quá trình sản xuất của các xí nghiệp. Cụ thể trong tổng số hàng tồn kho cuối năm 2015 là 20.647.375.437 đồng thì nguyên vật liệu là 11.207.228.552 đồng. Cuối năm 2016 trị số này giảm với mức 1,39 lần đây là tín hiệu rất tốt vì điều này chứng tỏ Công ty đã tiêu thụ được sản phẩm và không bị ứ đọng nguyên vật liệu. Nhìn chung, qua số liệu phân tích ta thấy hiệu quả sử dụng vốn của Công ty chưa được cao nhất là năm 2015, tuy nhiên tình hình này đã được cải thiện qua năm 2016. Công ty cần quan tâm và cải thiện việc tiêu thụ sản phẩm tránh để nguyên vật liệu tồn kho ở mức cao và kéo dài

Nhìn chung, Công ty có thừa khả năng thanh toán các khoản nợ, điều này phản ánh chất lượng hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Công ty luôn có khả năng thanh toán các khoản nợ và nợ ngắn hạn, điều này là rất quan trọng vì nó tạo được niềm tin cho nhà cung cấp, tổ chức tín dụng và nâng cao

hiệu quả sử dụng vốn. Tuy nhiên Công ty cũng cần quan tâm đến khả năng thanh toán nợ ngắn hạn và đến hạn trả.

3.2.1.4. Đánh giá khả năng sinh lời của công ty

Để đánh giá khả năng sinh lời của doanh nghiệp ta vận dụng công thức (2.6) và (2.7) để tính toán chỉ tiêu “Tỷ suất sinh lời của vốn ROI” và “Tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu ROE”. Kết quả phân tích được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3.4: Bảng Phân tích khái quát tỷ suất sinh lời

Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2016 so với cuối năm			
	2014	2015	2016	2014		2015	
				+/-	%	+/-	%
1. Tỷ suất sinh lời của vốn (ROI) (lần)	0,17	0,40	0,15	(0,02)	0,88	(0,25)	0,38
2. Tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE) (lần)	0,21	0,48	0,15	(0,06)	0,72	(0,33)	0,31

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của Công ty qua 3 năm 2014 – 2016)

Qua số liệu của bảng phân tích trên cho thấy, trị số tỷ suất sinh lời của vốn cuối năm 2014 đạt 0,17 lần và cuối năm 2015 đạt 0,40 lần, sau đó cuối năm 2016 giảm xuống mức 0,15 lần. Chỉ tiêu này có xu hướng giảm, cuối năm 2016 giảm 0,02 lần hay giảm 0,88% so với cuối năm 2014 và giảm 0,25 lần hay giảm 0,38% so với cuối năm 2015. Trị số tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu cuối năm 2014 đạt 0,21 lần sau đó cuối năm 2015 tăng lên 0,48 lần, tuy nhiên cuối năm 2016 giảm xuống còn 0,15 lần. Chỉ tiêu này có xu hướng

giảm, cuối năm 2016 giảm 0,06 lần tức giảm 0,72% so với cuối năm 2014 và giảm 0,33 lần hay giảm 0,31% so với cuối năm 2015.

Nhìn chung, hai chỉ tiêu này ở mức tương đối thấp <1 , điều đó chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn của Công ty chưa cao, chưa hấp dẫn Công ty đầu tư vào hoạt động kinh doanh. Trong 3 năm qua chủ yếu công ty bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ vốn chủ sở hữu, điều này sẽ hạn chế rất nhiều khi cần tăng cường vốn. Công ty cần tìm giải pháp nhằm nâng cao tỷ suất sinh lời của vốn để tăng cường vốn cho đầu tư kinh doanh từ nguồn vốn vay nhằm mở rộng thị phần giúp Công ty tăng trưởng bền vững.

3.2.1.5. Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn của công ty

Để phân tích tình hình này tác giả sử dụng các công thức (2.8), (2.9), (2.10), (2.11) và (2.12).

Từ bảng phân tích 3.5 cho thấy vốn hoạt động thuần tại thời điểm cuối các năm 2014, 2015 và 2016 là khá cao (> 0), chứng tỏ nguồn vốn ổn định thừa để tài trợ tài sản dài hạn, một bộ phận nguồn vốn ổn định tài trợ cho tài sản ngắn hạn càng làm tăng tính tự chủ trong hoạt động tài chính. Mặc dù năm 2016 có giảm 2.420.925.433 hay giảm 0,95% so với năm 2014 và giảm 17.254997.314 hay giảm 0,74% so với năm 2015.

Hệ số tài trợ ổn định có xu hướng giảm, trị số này ở mức trung bình, cuối năm 2014 và 2015 trị số này là 0,57, cuối năm 2016 là 0,54. Hệ số tài trợ tạm thời có xu hướng tăng, cuối năm 2016 tăng 0,03 lần hay tăng 1,08% so với cuối năm 2015. Tuy nhiên trị số này tương đối thấp, chứng tỏ tính tự chủ trong tài chính của Công ty tương đối tốt. Hệ số vốn chủ sở hữu so với nguồn vốn ổn định có xu hướng tăng, cuối năm 2016 tăng 0,41 lần hay tăng 1,35% so với cuối năm 2014 và tăng 0,13 lần hay tăng 1,09% so với cuối năm 2015. Hệ số này tương đối cao chứng tỏ Công ty tự chủ và độc lập về tài chính. Hệ số nguồn vốn ổn định so với tài sản dài hạn có xu hướng giảm, cuối năm 2016

giảm 0,09 lần hay giảm 0,95% so với cuối năm 2014 và giảm 0,25 lần hay giảm 0,88% so với cuối năm 2015.

Qua phân tích, đánh giá về tình hình đảm bảo nguồn vốn theo quan điểm tài trợ, Công ty luôn đảm bảo nguồn vốn hoạt động kinh doanh từ nguồn tài trợ tạm thời và nguồn tài trợ ổn định. Từ đó, giúp Công ty ổn định tình hình tài chính góp phần thúc đẩy quá trình hoạt động kinh doanh.

Bảng 3.5: Bảng phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn của Công ty

Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2016 so với cuối năm			
	2014	2015	2016	2014		2015	
				+/-	%	+/-	%
1. Vốn hoạt động thuần (1.000 đồng)	52.407.864	67.241.935	49.986.938	(2.420.925)	0,95	(17.254.997)	0,74
2. Hệ số tài trợ ổn định (lần)	0,57	0,57	0,54	(0,03)	0,94	(0,03)	0,94
3. Hệ số tài trợ tạm thời (lần)	0,43	0,43	0,46	0,03	1,08	0,03	1,08
4. Hệ số vốn CSH so với NVÔĐ (lần)	1,17	1,44	1,58	0,41	1,35	0,13	1,09
5. Hệ số NTTÔĐ so với TSDH (lần)	1,94	2,10	1,85	(0,09)	0,95	(0,25)	0,88
6. Hệ số NTTTT so với TSNH (lần)	0,74	0,75	0,85	0,11	1,14	0,11	1,14

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của Công ty giai đoạn 2014 – 2016)

3.2.2. Phân tích khả năng thanh toán

3.2.2.1. Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn

Căn cứ vào các công thức (2.5), (2.14), (2.15) và (2.16) tính các chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn, ta lập bảng phân tích như sau:

Bảng 3.6 : Bảng phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2016 so với cuối năm			
	2014	2015	2016	2014		2015	
				+/-	%	+/-	%
1. Hệ số khả năng thanh toán tức thời	0,42	0,66	0,53	0,11	1,26	(0,13)	0,81
2. Hệ số khả năng thanh toán nhanh	2,75	4,26	2,87	0,12	1,04	(1,39)	0,67
3. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	3,40	5,71	3,63	0,24	1,07	(2,08)	0,64

(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty giai đoạn 2014 – 2016)

Qua bảng phân tích ta thấy trị số khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp ở mức trung bình, cuối năm 2016 đạt 0,53 lần tăng 0,11 lần hay tăng 1,26% so với cuối năm 2014 và giảm 0,13 lần hay giảm 0,81% so với cuối năm 2015. Chỉ tiêu này cho thấy khả năng các tài sản dễ chuyển đổi thành tiền và tương đương tiền để thanh toán nợ ngắn hạn ở mức trung bình. Như vậy, khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp ở mức trung bình.

Đối với chỉ tiêu hệ số khả năng thanh toán nhanh, trị số qua các năm là tương đối cao. Trị số cuối năm 2016 tăng 0,12 lần hay tăng 1,04% so với cuối năm 2014 và giảm 1,39 lần hay tăng 0,67% o với cuối năm 2015. Tuy nhiên,

vẫn duy trì ở mức cao, điều đó chứng tỏ khả năng thanh toán bình thường của Công ty là rất tốt, có thừa khả năng thanh toán nợ ngắn hạn từ các tài sản ngắn hạn sau khi đã trừ đi hàng tồn kho.

Đối với chỉ tiêu khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, trị số này luôn đạt mức khá cao. Cuối năm 2016 tăng 0,24 lần hay tăng 1,07% so với cuối năm 2014 và giảm 2,08 lần hay giảm 0,64% so với cuối năm 2015. Tuy nhiên trị số các năm vẫn duy trì ở mức khá cao, cao nhất là cuối năm 2015 với trị số đạt 5,71 sau đó giảm xuống còn 3,63 vào cuối năm 2016. Điều này chứng tỏ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty là rất tốt, có thừa khả năng thanh toán nợ ngắn hạn từ tài sản ngắn hạn. Mặt khác, đây cũng là nhân tố giúp Công ty tự chủ trong hoạt động tài chính.

Trong 3 năm qua, Công ty đã nhập kho giá trị nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng số hàng tồn kho, do thị trường tiêu thụ sản phẩm bị giảm. Điều này có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh toán nhanh của Công ty, tuy nhiên tình hình kinh doanh của Công ty khả quan rất nhiều, sản phẩm làm ra tiêu thụ được ngay nên Công ty không phải chịu áp lực nhiều từ các khoản nợ.

3.2.2.2. Phân tích khả năng thanh toán dài hạn

Căn cứ vào công thức (2.17), tính các chỉ tiêu hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn

Bảng phân tích hệ số thanh toán nợ dài hạn từ 2014-2016

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	Năm	Năm	Năm
TSDH	55.309	60.761	58.75
Nợ dài hạn	20.956	10.264	-
Hệ số Thanh toán	2.639	5.919	

Như vậy, năm 2014, hệ số khả năng thanh toán TSDH đối với nợ dài hạn là 2.639, tức là một đồng nợ dài hạn được tài trợ bởi 2.639 đồng tài sản dài hạn. Năm 2015, hệ số khả năng thanh toán TSDH đối với nợ dài hạn là 5.919

tức là đối với 1 đồng nợ dài hạn được tài trợ bởi 5.919 đồng tài sản dài hạn. So với năm 2014, hệ số này đã tăng 3,280 lần. Năm 2016, Công ty không còn nợ dài hạn.

Với mục đích đánh giá tình hình tài chính thời gian hiện tại và khoảng thời gian tới, ta cần xem xét nhu cầu và khả năng thanh toán của Công ty qua bảng cân đối nhu cầu và khả năng thanh toán, thể hiện như sau:

Bảng 3.7 : Bảng phân tích nhu cầu và khả năng thanh toán

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Nhu cầu thanh toán	Số tiền	Khả năng thanh toán	Số tiền
- Nợ ngân sách	254.4823	- Tiền mặt	9.843.972
- Nợ tiền vay	-	- Các khoản tương đương tiền	284.334
- Nợ người lao động	10.182.626	- Đầu tư ngắn hạn khác	-
- Nợ người bán	7.091.337	- Khoản phải thu	33.544.168
- Phải trả người mua	419.719	- Hàng tồn kho	14.475.717
- Phải trả khác	559.743		
Tổng cộng	18.507.908	Tổng cộng	58.148.191

(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty năm 2016)

Áp dụng công thức (2.13) để tính hệ số khả năng thanh toán theo thời gian:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán theo thời gian} = \frac{58.148.190.474}{18.507.907.654} = 3,1$$

Qua kết quả trên ta thấy, hệ số khả năng thanh toán có trị số >1, chứng tỏ Công ty đảm bảo khả năng thanh toán, góp phần ổn định cho hoạt động tài

chính của Công ty.

Tóm lại, các chỉ tiêu biểu diễn khả năng thanh toán của Công ty TNHH MTV Xây lắp và vật liệu xây dựng V - Nam Định qua 3 năm là rất khả quan và có xu hướng tăng. Chỉ số thanh toán nhanh ở mức trung bình và giảm nhẹ vào cuối năm 2016 là do nguyên vật liệu nhập kho tăng. Với tình hình tài sản và nợ hiện tại cùng với điều kiện kinh doanh có khởi sắc, Công ty có thừa khả năng thanh toán trên các mặt. Điều này chứng tỏ Công ty luôn đảm bảo được khả năng chi trả các khoản nợ của mình nên đã tạo được lòng tin từ nhà cung cấp, tổ chức tín dụng. Tuy vậy cũng cần quan tâm hơn nữa đến khả năng thanh toán các khoản nợ, nợ đến hạn và cải thiện khả năng thanh toán nhanh.

3.2.3. Phân tích cấu trúc tài chính

Phân tích cơ cấu tài chính là phân tích kết cấu của nguồn vốn, tài sản và quan hệ giữa chúng. Ngoài việc so sánh số liệu cuối năm này và cuối năm sau về số tuyệt đối, mặt khác đánh giá tỷ trọng của từng loại tài sản và nguồn vốn chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng. Khi phân tích cần lưu ý trong các doanh nghiệp thường tài sản cố định chiếm một tỷ trọng cao trong tổng tài sản dài hạn. Các tài sản dài hạn của doanh nghiệp đều được mua sắm, xây dựng hay lắp đặt chi trả bằng tiền và được đầu tư từ nguồn vốn ổn định. Nguồn vốn ổn định của doanh nghiệp thường bao gồm nguồn vốn chủ sở hữu, vay dài hạn. Số vốn này doanh nghiệp kinh doanh có lãi sẽ thu hồi lại sau các chu kỳ kinh doanh, trường hợp doanh nghiệp kinh doanh bị lỗ sẽ mất dần vốn, do vậy việc phân tích hiệu quả tài sản dài hạn là nhu cầu cấp thiết nhằm bảo toàn và phát triển vốn.

3.2.3.1. Phân tích cơ cấu tài sản

Phân tích sự biến động và tính hình phân bổ tài sản là để nhận biết tình hình tăng giảm tài sản, tình hình phân bổ tài sản, để từ đó đánh giá việc sử dụng vốn của công ty có hợp lý hay không. Tài sản cố định thường là cơ sở

vật chất kỹ thuật chủ yếu của doanh nghiệp thể hiện năng lực sản xuất hiện có, trình độ tiên bộ khoa học kỹ thuật. Trong tổng giá trị tài sản cố định thì máy móc thiết bị sản xuất là điều kiện quan trọng và cần thiết để tăng sản lượng và năng suất lao động, giảm chi phí hạ giá thành sản phẩm. Do vậy phân tích cơ cấu tài sản là biện pháp để nâng cao hiệu quả kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn. Để thực hiện việc phân tích, công thức (2.19) và số liệu lấy từ Bảng cân đối kế toán đã kiểm toán cuối các năm 2014 – 2016.

Phân tích cơ cấu tài sản của công ty được thể hiện qua bảng 3.8 dưới đây.

Bảng 3.8: Bảng phân tích cơ cấu tài sản*Đơn vị tính: 1.000 đồng*

Chỉ tiêu	Cuối năm						Cuối năm 2016 so với cuối năm					
	2014		2015		2016		2014			2015		
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ trọng	Tỷ lệ
I. Tài sản ngắn hạn	74.271.908	57,32	81.521.063	57,30	68.973.059	54,00	(5.298.849)	(3,32)	(4,09)	(12.548.004)	(3,29)	(8,82)
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	9.228.528	7,12	9.413.372	6,62	10.128.306	7,93	899.778	0,81	0,69	714.934	1,31	0,50
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	43.920.892	33,89	46.270.840	32,52	42.160.116	33,01	(1.760.776)	(0,89)	(1,36)	(4.110.724)	0,49	(2,89)
3. Hàng tồn Kho	14.096.984	10,88	20.647.375	14,51	14.475.717	11,33	378.733	0,45	0,29	(6.171.659)	(3,18)	(4,34)
4. Tài sản ngắn hạn khác	7.025.505	5,42	5.189.475	3,65	2.208.921	1,73	(4.816.584)	(3,69)	(3,72)	(2.980.55)	(1,92)	(2,09)
II. Tài sản dài hạn	55.309.093	42,68	60.761.012	42,70	58.752.882	46,00	3.443.789	3,32	2,66	(2.008.130)	3,29	(1,41)
1. Tài sản cố định	54.309.093	41,91	59.808.332	42,04	58.524.832	45,82	4.215.739	3,91	3,25	(1.283.500)	3,79	(0,90)
2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.000.000	0,77	496.580	0,35	-	-	(1.000.000)	(0,77)	(0,77)	(496.580)	(0,35)	(0,35)
3. Tài sản dài hạn khác	-	-	456.100	0,32	228.050	0,18	228.050	0,18	0,18	(228.050)	(0,14)	(0,16)
Tổng cộng tài sản	129.581.001	100	142.282.075	100	127.725.941	100	(1.855.061)		(1,43)	(14.556.134)		(10,2)

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của Công ty qua 3 năm 2014 – 2016)

Qua bảng 3.8 cho thấy quy mô tài sản của công ty giảm qua các năm. Cuối năm 2016 giảm 1.855.060.796 đồng hay giảm 1,43% so với cuối năm 2014 và giảm 14.556.134.199 đồng hay giảm 10,2% so với cuối năm 2015. Tổng tài sản giảm là do tài sản ngắn hạn giảm và tài sản dài hạn giảm, cụ thể như sau:

* Tài sản ngắn hạn cuối năm 2016 giảm 5.298.849.410 đồng hay giảm 4,09% so với cuối năm 2014 và giảm 12.548.004.094 đồng hay giảm 8,82% so với cuối năm 2015 là do:

Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm 2016 tăng so với cuối năm 2014. Cuối năm 2014 có giá trị 9.228.528.151 đồng (chiếm tỷ trọng 7,12%), đến cuối năm 2016 có giá trị 10.128.305.655 đồng (chiếm tỷ trọng 7,93%) hay tăng 899.777.504 đồng hay tăng 0,69%. Và so với cuối năm 2015 giá trị tiền và tương đương tiền 9.413.371.946 đồng (chiếm tỷ trọng 6,62%) tăng 714.933.709 đồng tức tăng 0,50%. Tiền và các khoản tương đương tiền tăng sẽ giúp Công ty đảm bảo các chi phí thường xuyên, góp phần ổn định tình hình tài chính.

Các khoản phải thu ngắn hạn của công ty giảm, cuối năm 2016 là 42.160.116.007 đồng (chiếm 33,01%) so với cuối năm 2014 là 43.920.891.777 đồng (chiếm 33,89%) hay giảm 1.760.775.770 đồng hay giảm 1,36%. Và giảm so với cuối năm 2015 có giá trị 46.270.840.095 đồng (chiếm tỷ trọng 32,52%) và giảm 4.110.724.088 đồng hay giảm 2,89%. Như vậy, khoản phải thu ngắn hạn của Công ty giảm điều này chứng tỏ khả năng tiêu thụ sản phẩm chưa tốt.

Hàng tồn kho: khoản mục này có sự biến động qua các năm, cuối năm 2016 có giá trị 14.475.716.472 đồng (chiếm tỷ trọng 11,33%) so với cuối năm 2014 có giá trị 14.096.983.647 đồng (chiếm tỷ trọng 10,88%) tức tăng nhẹ 378.732.825 đồng hay tăng 0,29%. Tuy nhiên, giảm so với cuối năm 2015 có

giá trị 20.647.375.437 đồng (chiếm tỷ trọng 14,51%) tức giảm một giá trị 6.171.658.965 đồng hay giảm 4,34%. Hàng tồn kho giảm mạnh cuối năm 2016 so với cuối năm 2015 chứng tỏ thị trường tiêu thụ bị thu hẹp, đây cũng là tình trạng chung của các doanh nghiệp.

Tài sản ngắn hạn khác: khoản mục này giảm qua các năm, cuối năm 2016 có giá trị 2.208.920.566 đồng (chiếm tỷ trọng 1,73%) so với cuối năm 2014 có giá trị 7.025.504.053 đồng (chiếm tỷ trọng 5,42%) tức giảm 4.816.583.969 đồng hay giảm 3,72%. So với cuối năm 2015 có giá trị 5.189.475.316 đồng (chiếm tỷ trọng 3,65%) tức giảm 2.980.554.750 đồng hay giảm 2,09%. Tuy nhiên, mức giảm này không ảnh hưởng nhiều đến tình hình tài chính của công ty do khoản mục này chiếm tỷ trọng tương đối thấp trong tổng tài sản.

Như vậy, tài sản ngắn hạn của Công ty giảm là do có sự biến động của các khoản mục, chủ yếu là do các khoản mục phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác giảm.

* Tài sản dài hạn cuối năm 2016 tăng 3.433.788.614 đồng hay tăng 2,66% so với cuối năm 2014. Tuy nhiên, tài sản dài hạn giảm 2.008.130.105 đồng hay giảm 1,41% so với cuối năm 2015. Nguyên nhân là do có sự biến động của các khoản mục sau:

Tài sản cố định có sự biến động qua các năm, cuối năm 2016 có giá trị là 58.524.831.789 đồng (chiếm tỷ trọng 45,82%) tăng so với cuối năm 2014 có giá trị 54.309.093.182 đồng (chiếm tỷ trọng 41,91%) tức tăng 4.215.738.607 đồng hay tăng 3,25%. Tuy nhiên giảm so với cuối năm 2015 có giá trị 59.808.331.886 đồng (chiếm tỷ trọng 42,04%) hay giảm 1.283.500.097 đồng tức giảm 0,90%.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và tài sản dài hạn khác đều giảm, tuy nhiên các khoản mục này chiếm tỷ trọng rất thấp trong tổng tài sản của

Công ty.

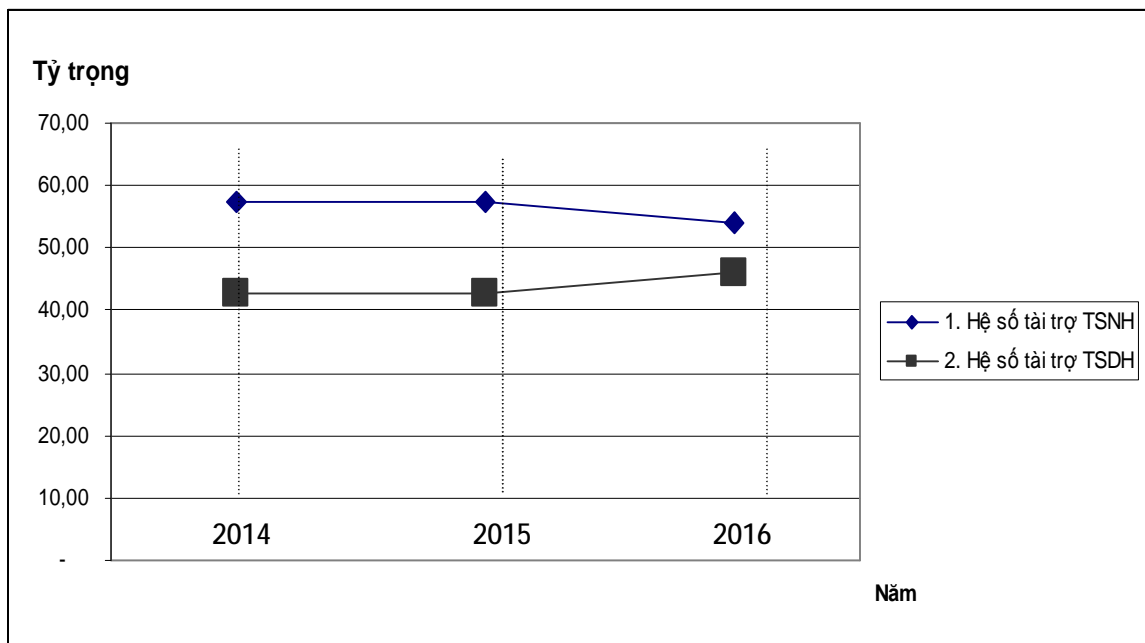
Tóm lại, qua phân tích cho thấy cơ cấu tài sản của công ty giảm qua các năm. Tổng tài sản giảm chủ yếu là do tài sản ngắn hạn giảm với tỷ lệ giảm nhanh hơn tỷ lệ giảm của tài sản dài hạn. Cuối năm 2016 tài sản ngắn hạn giảm 4,09% và giảm 8,28% so với cuối năm 2015. Tài sản dài hạn tăng 2,66% so với cuối năm 2014, tuy nhiên giảm 1,4% so với cuối năm 2015. Nguyên nhân chủ yếu là do khoản mục phải thu khách hàng, hàng tồn kho giảm, mặt khác tài sản cố định của Công ty có sự tăng lên qua các năm. Sự biến động này được thể hiện qua bảng dưới đây:

Bảng 3.9: Bảng các chỉ số đánh giá cấu trúc tài sản

Chỉ tiêu	ĐVT	2014	2015	2016
1. Hệ số tài trợ TSNH	%	57,32	57,30	54,00
2. Hệ số tài trợ TSDH	%	42,68	42,70	46,00

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của Công ty giai đoạn 2014– 2016)

Qua bảng trên cho thấy tài sản của Công ty được tài trợ bởi tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn tài sản dài hạn, tuy nhiên tài sản dài hạn có xu hướng tăng lên qua các năm, tài sản ngắn hạn thì ngược lại. Cấu trúc tài sản ngắn hạn và dài hạn được mô phỏng qua biểu đồ sau:

Biểu đồ 3.2: Biểu đồ chỉ số cấu trúc tài sản dài hạn

3.2.3.2. Phân tích kết cấu nguồn vốn

Phân tích cơ cấu và xu hướng biến động của nguồn vốn nhằm đánh giá khái quát mức độ độc lập và tự chủ tài chính trong sản xuất kinh doanh hoặc những khó khăn mà doanh nghiệp gặp phải trong việc khai thác sử dụng nguồn vốn. Khi phân tích cơ cấu nguồn vốn, ta sử dụng công thức (2.20) với số liệu lấy từ Bảng cân đối kế toán qua các năm 2014 – 2016. Qua bảng 3.11 cho thấy: Tổng nguồn vốn của Công ty có xu hướng biến động giảm qua các năm. Cuối năm 2016 giảm 1.855.060.796 đồng tương ứng với 1,4% và giảm 14.556.134.199 đồng tương ứng 10,2% so với cuối năm 2015. Tổng nguồn vốn của Công ty có xu hướng giảm là do các nhân tố sau:

Nợ ngắn hạn biến động như sau, cuối năm 2016 giảm 7.584.917.197 đồng tức 34,7% so với cuối năm 2014, tuy nhiên cuối năm 2016 tăng 4.706.993.220 đồng tức 33% so với cuối năm 2015.

Nợ dài hạn có xu hướng giảm qua các năm, cuối năm 2016 giảm 10.691.495.779 đồng tức giảm 51% so với cuối năm 2014 và giảm 10.264.921.918 đồng tức giảm 100% so với cuối năm 2015.

Vốn chủ sở hữu của Công ty có xu hướng tăng qua các năm, cuối năm 2016 tăng 30.977.486.379 đồng hay 35,7% so với cuối năm 2014, tuy nhiên giảm 8.988.205.501 đồng hay 7,6% so với cuối năm 2015.

Qua bảng 3.11, vốn chủ sở hữu của Công ty chiếm tỷ trọng rất cao trong tổng nguồn vốn và có xu hướng tăng, cuối năm 2014 chiếm 67%, cuối năm 2015 chiếm 82,7% và cuối năm 2016 chiếm 85,1%. Nợ phải trả có xu hướng giảm qua các năm, cuối năm 2014 chiếm tỷ trọng 33%, cuối năm 2015 chiếm 17,3% và cuối năm 2016 chiếm 14,9%. Xu hướng này được mô phỏng qua biểu đồ 3.3 bên dưới.

Qua biểu đồ 3.3 cho thấy nguồn vốn vay có xu hướng giảm và chiếm tỷ trọng thấp trong tổng nguồn vốn. Nguồn vốn chủ sở hữu có xu hướng tăng và chiếm tỷ trọng cao trong tổng nguồn vốn. Như vậy, nguồn vốn của Công ty chủ yếu được hình thành từ việc bổ sung nguồn vốn chủ sở hữu, cuối năm 2014 vốn chủ sở hữu gấp 2,03 lần nợ, cuối năm 2015 gấp 4,78 lần nợ và cuối năm 2016 gấp 5,71 lần nợ.

Tóm lại, cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp thường phụ thuộc vào đặc điểm của hoạt động kinh doanh, hình thức sở hữu vốn, cơ chế quản lý và phân cấp tài chính trong công ty. Cụ thể, cơ cấu nguồn vốn tác động đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Qua phân tích cấu trúc nguồn vốn của Công ty cho thấy qua 3 năm hệ số nợ của công ty có xu hướng giảm và hệ số tự tài trợ của công ty có xu hướng tăng. Hệ số vốn chủ sở hữu trên nợ tăng, cụ thể năm 2014 là 2,03 lần, năm 2015 tăng 4,78 lần và năm 2016 tăng 5,71 lần. Công ty có đủ khả năng đảm bảo tính tự chủ về tài chính, không phải chịu áp lực về tài chính từ các chủ nợ. Trong những năm gần đây việc các doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn vay là tương đối khó khăn, việc doanh nghiệp tự chủ nguồn vốn của mình bằng vốn chủ sở hữu trong hoạt động kinh doanh là rất phù hợp. Tuy nhiên, trong tương lai Công ty nên chủ động cân bằng nguồn vốn

bằng cách tăng nguồn vốn từ nợ phải trả như vậy sẽ giúp doanh nghiệp linh hoạt trong việc huy động vốn góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Bảng 3.10: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn*Đơn vị tính: 1.000 đồng*

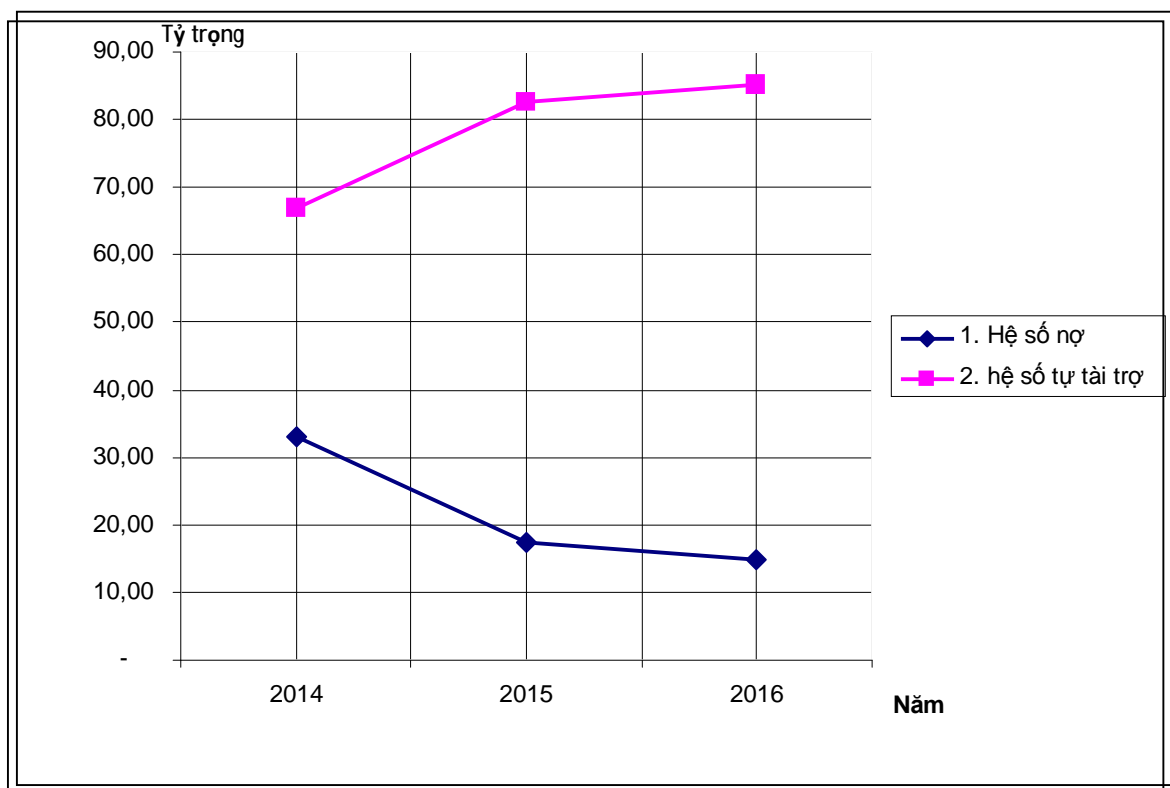
Chỉ tiêu	Cuối năm						Cuối năm 2016 so với cuối năm					
	2014	Tỷ trọng	2015	Tỷ trọng	2016	Tỷ trọng	2014	Tỷ lệ	Tỷ trọng	2015	Tỷ lệ	Tỷ trọng
A. Nợ phải trả	42.820.462	33,0	24.544.049	17,3	18.986.121	14,9	(18.276.413)	(42,7)	(18,2)	(5.557.929)	(22,6)	(2,39)
I. Nợ ngắn hạn	21.864.045	16,9	14.279.127	10,0	18.986.121	14,9	(7.584.917)	(34,7)	(2,0)	4.706.993	33,0	4,83
II. Nợ dài hạn	20.956.418	16,2	10.264.922	7,2	-	-	(10.691.496)	(51,0)	(16,2)	(10.264.922)	(100)	(7,21)
B. Vốn chủ sở hữu	86.760.539	67,0	117.738.025	82,7	108.739.820	85,1	30.977.486	35,7	18,2	(8.998.206)	(7,6)	2,39
Tổng cộng nguồn vốn	129.581.001	100	142.282.075	100	127.725.941	100	(1.855.061)	(1,4)	-	(14.556.134)	(10,2)	-

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của Công ty giai đoạn 2014 – 2016)

Bảng 3.11 : Bảng các chỉ số đánh giá cấu trúc nguồn vốn

Chỉ tiêu	ĐVT	2014	2015	2016
1. Hệ số nợ	%	33	17,3	14,9
2. Hệ số tự tài trợ	%	67	82,7	85,1
3. Hệ số vốn CSH trên nợ	Lần	2,03	4,78	5,71

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của Công ty giai đoạn 2014 – 2016)

Biểu đồ 3.3: Biểu đồ cấu trúc nguồn vốn

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của Công ty giai đoạn 2014 – 2016)

3.2.3.3. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

Nhằm thuận tiện cho việc đánh giá mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn, qua đó thấy rõ được chính sách huy động và sử dụng vốn, ta phân tích dựa vào các công thức (2.4), (2.21) và (2.22), nguồn dữ liệu được lấy từ Bảng cân đối kế toán của Công ty qua 3 năm 2014-2016. Bảng phân tích được lập như sau:

Bảng 3.12: Bảng phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2016 so với cuối năm			
	2014	2015	2016	2014		2015	
				+/-	%	+/-	%
1. Hệ số nợ so với tài sản	0,33	0,17	0,15	(0,18)	0,45	(0,02)	0,88
2. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	3,03	5,80	6,73	3,70	2,22	0,93	1,16
3. Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu	1,49	1,21	1,17	(0,32)	0,79	(0,04)	0,97

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của Công ty giai đoạn 2014 – 2016)

Qua số liệu của bảng phân tích cho thấy:

Chỉ tiêu “Hệ số nợ so với tài sản” của Công ty có xu hướng giảm, cụ thể cuối năm 2016 giảm 0,18 lần hay giảm 0,45% so với cuối năm 2014 và giảm 0,02 lần hay giảm 0,88% so với cuối năm 2015. Chỉ tiêu này tương đối thấp (<1) qua 3 năm, điều này chứng tỏ doanh nghiệp có tính tự chủ về tài chính tốt, Công ty không bị phụ thuộc vào các chủ nợ. Đồng thời, chỉ tiêu này cũng tạo được niềm tin đối với các tổ chức tín dụng.

Chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán tổng quát” có xu hướng tăng, cuối năm 2016 tăng 3,70 lần hay tăng 2,22% so với cuối năm 2014 và tăng 0,93 lần hay tăng 1,16% so với cuối năm 2015. Đây là nhân tố giúp ổn định tình hình tài chính của Công ty, vì chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán của các tài sản đối với nợ phải trả, chỉ tiêu này có trị số tương đối cao giúp khả năng thanh toán dài hạn càng tốt.

Chỉ tiêu “Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu” có xu hướng giảm, cuối năm 2016 giảm 0,32 lần hay giảm 0,79% so với cuối năm 2014 và giảm 0,04 lần hay giảm 0,97% so với cuối năm 2015. Điều này chứng tỏ mức độ độc lập về tài chính của Công ty càng tăng, vì tài sản của doanh nghiệp được đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu.

Tóm lại, các chỉ tiêu trên đều thể hiện cơ cấu giữa vốn vay và vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp. Qua phân tích trên ta có thể đánh giá mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn của Công ty là rất hợp lý, luôn đảm bảo tính tự chủ và độc lập về tài chính. Điều này góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

3.2.4. Phân tích lưu chuyển tiền tệ

Bảng 3.13. Bảng phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2014	Chênh lệch			
				Năm 2016 so với năm 2014		Năm 2015 so với năm 2014	
				+/ -	%	+/ -	%
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh							
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	35.140.874.868	20.562.422.360	-1.456.668.714	36.597.543.582	-2512.41	22.019.091.074	-1511.61
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Đầu tư							
1. Tiền thu	949.389.323	400.160.728	822.638.791	-126.750.532	-13.35	422.478.063	105.58
2. Tiền chi	346.000.000	20.257.883	1.933.400.000	-1.587.400.000	-82.1	-1.913.142.117	-98.95
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	-3.558.315.055	-2.016.520.015	1.007.865.853	-4.566.180.908	-453.05	-3.024.385.868	-300.08
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính							
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐTC	-30.862.638.200	-17.898.604.000	-4.104.602.000	-26.758.036.200	651.90	-13.794.002.000	336.06
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	719.921.613	647.298.345	-4.553.404.861	5.273.326.474	-115.81	5.200.703.206	-114.22
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	9.413.371.946	8.695.004.600	13.961.763.454	-4.548.391.508	-32.56	-5.266.758.854	-37.72
Ảnh hưởng tỷ giá ngoại tệ	-4.987.904	71.069.001	-179.830.442	174.842.538	-97.23	250.899.443	-139.52
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	10.128.305.655	9.413.371.946	9.228.528.151	899.777.504	9.75	184.843.795	2

(Nguồn : Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giai đoạn 2014-2016)

Căn cứ vào bảng phân tích 3.13 ta thấy:

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016 tăng so với năm 2014. Cụ thể lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014 là âm 1.456.668.714 đồng, năm 2015 là 20.562.422.360 đồng, năm 2016 là 35.140.874.868 đồng chứng tỏ khả năng thanh toán chung cả năm 2016 của hoạt động này là tốt.

Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư năm 2016 là âm 3.558.315.055 đồng, năm 2015 là âm 2.016.520.015 đồng, năm 2014 là 1.007.865.853 đồng, năm 2016 lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư giảm hơn so cả hai năm 2014 và 2015 và đều không có khả năng thanh khoản. Do vậy doanh nghiệp cần hỗ trợ dòng tiền từ các hoạt động khác.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính năm 2016 là âm 30.862.638.200 đồng, năm 2015 là âm 17.898.604.000 đồng, năm 2014 là âm 4.104.602.000 đồng. Như vậy lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính năm 2016 tăng so với năm 2014 và 2015 và không có khả năng thanh khoản.

Tổng lưu chuyển tiền thuần cuối kỳ năm 2016 so với năm 2014 tăng 899.777.504 đồng, so với năm 2015 tăng 184.843.795 đồng. Lưu chuyển tiền thuần cả ba năm đều dương, chứng tỏ khả năng thanh toán của Công ty dồi dào, song công ty cần xây dựng dự toán tiền khoa học, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vì dự trữ tiền nhiều sẽ gây ứ đọng vốn, vì nếu dự trữ ít quá sẽ ảnh hưởng đến khả năng thanh toán nhanh.

3.2.5. Phân tích hiệu quả kinh doanh

Hiệu quả kinh doanh là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh trình độ sử dụng các nguồn vật lực, tài chính của doanh nghiệp để đạt hiệu quả cao nhất. Khi phân tích hiệu quả kinh doanh nhà phân tích cần đánh giá được hiệu quả kinh doanh ở mức độ nào, xu hướng kinh doanh và những nhân tố ảnh hưởng. Thông qua việc đánh giá nhằm đưa ra các giải pháp để nâng cao hiệu

quả kinh doanh, tăng khả năng sinh lời phải đảm bảo hiệu quả kinh tế, xã hội. Đánh giá hiệu quả kinh doanh thông qua các chỉ tiêu phản ánh trên các góc độ: hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả sử dụng tài sản, hiệu quả hoạt động. Để đánh giá hiệu quả kinh doanh của Công ty ta đi phân tích một số nội dung chủ yếu sau:

3.2.5.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản chung

Để phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ta cần xây dựng được hệ thống các chỉ tiêu tài chính tổng hợp và chi tiết. Vận dụng các công thức (2.23), (2.24), (2.25), (2.26) và Bảng cân đối kế toán, Bảng báo cáo kết quả kinh doanh qua 3 năm 2014 -2016 được thể hiện qua bảng phân tích 3.14.

Bảng 3.14: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng tài sản chung

Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2016 so với cuối năm			
	2014	2015	2016	2014		2015	
				+/-	%	+/-	%
1. Số vòng quay của tài sản (vòng)	1,34	1,52	0,66	(0,68)	0,50	(0,86)	0,44
2. Tỷ suất sinh lời của tài sản (%)	0,14	0,36	0,06	(0,08)	0,44	(0,30)	0,17
3. Suất hao phí của tài sản so với doanh thu thuần	0,75	0,66	1,50	0,76	2,02	0,85	2,29
4. Suất hao phí của tài sản so với lợi nhuận sau thuế TNDN	7,07	2,77	15,91	8,85	2,25	13,14	5,75

(Nguồn: Báo cáo tài chính giai đoạn 2014 – 2016)

Số vòng quay của tài sản năm 2016 chậm hơn so với năm 2014 và năm 2015. Trị số của chỉ tiêu này cuối năm 2014 là 1,34 lần, cuối năm 2015 là 1,52 lần và cuối năm 2016 là 0,66 lần. Như vậy cuối năm 2016 giảm 0,68 lần hay chỉ đạt 0,50% so với cuối năm 2014 và giảm 0,86 lần hay giảm 0,44% so với cuối năm 2015.

Số vòng quay của tài sản giảm là do giá trị hàng tồn kho của Công ty có xu hướng biến động, cuối năm 2014 giá trị hàng tồn kho là 14.096.983.647 đồng, cuối năm 2015 là 20.647.375.437 và cuối năm 2016 là 14.475.716.472 đồng. Giá trị hàng tồn kho có xu hướng tăng nhất là cuối năm 2015 là do Công ty nhập kho nguyên vật liệu phục vụ cho công tác sản xuất nhằm duy trì ổn định tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.

Chỉ tiêu tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) có xu hướng giảm qua 3 năm, cuối năm 2016 giảm 0,08 lần hay giảm 0,44% so với cuối năm 2014 và giảm 0,3 lần hay giảm 0,17% so với cuối năm 2015. Chỉ tiêu này cho thấy, cuối năm 2014 cứ 100 đồng tài sản đầu tư thì thu được 0,14 đồng lợi nhuận sau thuế, cuối năm 2015 cứ 100 đồng tài sản đầu tư thì thu được 0,36 đồng lợi nhuận sau thuế và cuối năm 2016 cứ 100 đồng tài sản đầu tư thì thu được 0,06 đồng lợi nhuận sau thuế. Nhìn chung, hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty là chưa cao. Công ty cần chú ý nâng cao hiệu quả của việc đầu tư tài sản vào hoạt động kinh doanh trong các năm tiếp theo.

Chỉ tiêu suất hao phí của tài sản so với doanh thu thuần, chỉ tiêu này biến động như sau: cuối năm 2016 tăng 0,76 lần hay tăng 2,02% so với cuối năm 2014 và tăng 0,85 lần hay vượt 2,29% so với cuối năm 2015. Cụ thể cuối năm 2014 để thu được 1 đồng doanh thu thuần thì cần 0,75 đồng tài sản đầu tư, cuối năm 2015 cần 0,66 đồng tài sản đầu tư và cuối năm 2016 cần 1,5 đồng tài sản đầu tư. Như vậy, cuối năm 2015 tài sản đầu tư của Công ty đạt hiệu quả cao nhất, tuy nhiên đến cuối năm 2016 hiệu quả đầu tư của tài sản

giảm. Doanh nghiệp cần chú ý nâng cao hiệu quả đầu tư của tài sản nhằm góp phần tiết kiệm tài sản và nâng cao doanh thu thuần trong những năm tiếp theo.

Chỉ tiêu suất hao phí của tài sản so với lợi nhuận sau thuế, qua các trị số ta thấy cuối năm 2015 có trị số thấp nhất là 2,77, chứng tỏ 1 đồng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thì cần 2,77 đồng tài sản đầu tư. Tuy nhiên trị số này cuối năm 2016 là 15,91 rất cao dẫn đến việc đầu tư của tài sản là không hiệu quả. Công ty cần cải thiện điều này nhằm hấp dẫn các nhà đầu tư, nâng cao hiệu quả kinh doanh và tăng lợi nhuận trong những năm tới.

Tóm lại, qua phân tích các chỉ số ở trên cho thấy khả năng sử dụng tài sản để đầu tư của Công ty qua các năm là chưa cao, nhất là năm 2016. Để góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh giúp Công ty tăng trưởng và thu hút các nhà đầu tư thì cần phải chú trọng đến vấn đề nâng cao hiệu quả đầu tư của tài sản trong những năm tiếp theo.

3.2.5.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản thông qua mô hình tài chính Dupont

Để làm rõ hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty và các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng tài sản, tác giả sử dụng mô hình tài chính Dupont. Các công thức (2.26) và (2.27) sẽ được sử dụng để phân tích, số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cuối năm 2015 và 2016. Theo mô hình Dupont ta triển khai như sau:

$$ROA_{\text{năm 2015}} = \frac{46.833.597.386}{129.646.982.992} = \frac{46.833.597.386}{197.698.430.430} \times \frac{197.698.430.430}{129.646.982.992}$$

$$36,12\% = 23,69\% \times 1,5$$

$$\begin{aligned} ROA \\ \text{năm} \\ 2016 \end{aligned} &= \frac{16.968.854.182}{270.008.015.191} = \frac{16.968.854.182}{179.532.894.540} \times \frac{179.532.894.540}{270.008.015.191} \\ &6,28\% = 9,45\% \times 0,7 \end{aligned}$$

Qua số liệu trên ta thấy, ROA cuối năm 2016 giảm so với cuối năm 2015 là 29,84%, chứng tỏ hiệu quả sử dụng các tài sản là thấp. Như vậy việc mở rộng quy mô sản xuất của Công ty sẽ gặp khó khăn. Việc giảm này ảnh hưởng của 2 nhân tố sau:

- Tỷ suất sinh lời của doanh thu thuần cuối năm 2016 giảm 14,24%, chứng tỏ khả năng kiểm soát chi phí chưa tốt.

- Số vòng quay của tài sản cuối năm 2016 giảm so với cuối năm 2015 là 0,86 vòng, chứng tỏ sức sản xuất của các tài sản chưa được nâng cao, đây là nhân tố hạn chế khả năng nâng cao ROA.

3.2.5.3. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu thông qua mô hình tài chính Dupont

Để phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu (nguồn vốn chủ sở hữu) các công thức (2.28), (2.29), (2.30), (2.31) và (2.32) được sử dụng. Số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cuối năm 2015 và 2016 của Công ty.

$$\begin{aligned} ROE \\ \text{năm} \\ 2015 \end{aligned} &= \frac{46.833.597.386}{197.698.430.430} \times \frac{197.698.430.430}{129.646.982.992} \times \frac{129.646.982.992}{117.738.025.395} \\ &47,84\% \# 23,69\% \times 1,52 \times 1,10 \end{aligned}$$

$$39,77\% = 23,69\% \times 1,52 \times 1,10$$

$$\begin{aligned} ROE \\ \text{năm} \\ 2016 \end{aligned} &= \frac{16.968.854.182}{179.532.894.540} \times \frac{179.532.894.540}{135.004.007.595} \times \frac{135.004.007.595}{108.739.819.894} \\ &26,83\% = 9,45\% \times 0,66 \times 2,48 \end{aligned}$$

Qua trên cho thấy sự biến động của ROE ảnh hưởng bởi 3 nhân tố là tỷ suất sinh lời của doanh thu, số vòng quay của tài sản và hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu.

Ta có phương trình Dupont được viết lại như sau: $ROE = a \times b \times c$

Trong đó: a: Tỷ suất sinh lời của doanh thu; b: Số vòng quay của tài sản; c: Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu.

Năm 2016 so với năm 2015:

Gọi Q_0 là ROE năm 2015; Q_1 là ROE năm 2016, ta có:

$$Q_0 = a_0 b_0 c_0; Q_1 = a_1 b_1 c_1$$

Chênh lệch ROE của cuối năm 2016 và cuối năm 2015:

$$\Delta Q = Q_1 - Q_0 = 26,83 - 39,77 = - 12,94$$

- Mức độ ảnh hưởng của nhân tố a:

$$\Delta a = a_1 b_0 c_0 - a_0 b_0 c_0 = 15,87 - 39,78 = - 23,91$$

- Mức độ ảnh hưởng của nhân tố b:

$$\Delta b = a_1 b_1 c_0 - a_1 b_0 c_0 = 6,92 - 15,87 = -8,95$$

- Mức độ ảnh hưởng của nhân tố c:

$$\Delta c = a_1 b_1 c_1 - a_1 b_1 c_0 = 15,61 - 6,92 = 8,69$$

Như vậy, ROE cuối năm 2016 giảm 12,94 so với cuối năm 2015 là do:

+ Tỷ suất sinh lời của doanh thu (ROS) cuối năm 2016 giảm 14,24% so với cuối năm 2015 làm cho ROE cuối năm 2015 giảm 12,94% so với cuối năm 2016.

+ Số vòng quay của tài sản (SOA) cuối năm 2016 giảm 0,86 lần so với cuối năm 2015 làm cho ROE cuối năm 2016 giảm 8,95% so với cuối năm 2015.

+ Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu (AOE) cuối năm 2016 tăng 1,47 lần so với cuối năm 2015 làm cho ROE cuối năm 2016 tăng 8,86% so với cuối năm 2015.

Như vậy, ta thấy ROE cuối năm 2016 giảm so với cuối năm 2015 là 12,94%, chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu bị giảm xuống. Việc giảm xuống này là do ảnh hưởng của 3 nhân tố:

- Tỷ suất sinh lời của doanh thu thuần cuối năm 2016 giảm 17,36% so với cuối năm 2015, chứng tỏ Công ty chưa mở rộng được thị trường tiêu thụ, chi phí chưa được kiểm soát tốt. Đây là nhân tố Công ty cần xem xét và có kế hoạch cần phải nâng cao.

- Số vòng quay của tài sản cuối năm 2016 cũng giảm so với cuối năm 2015 là 0,86 vòng, chứng tỏ sự vận động của các tài sản chậm, đây cũng là nhân tố làm ROE giảm. Công ty cần chú ý khắc phục nhân tố này giúp ROE tăng.

- Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu (đòn bẩy tài chính) cuối năm 2016 tăng so với cuối năm 2015 là 1,37 lần. Như vậy Công ty cần giữ ổn định cơ cấu vốn chủ sở hữu và vốn vay, góp phần ổn định tình hình tài chính của doanh nghiệp và nâng cao hiệu quả ROE.

Như vậy, ta thấy hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của Công ty chưa cao là do hai nhân tố tỷ suất sinh lời của doanh thu thuần và số vòng quay của tài sản giảm. Để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu, Công ty cần có biện pháp nhằm khắc phục hạn chế này trong những năm kế tiếp.

3.2.6. Đánh giá tình trạng tài chính và hiệu quả kinh doanh của công ty:

3.2.6.1. Ưu điểm

Phân tích báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp sử dụng nguồn lực tài chính như thế nào, các yếu tố sản xuất ra sao để từ đó có những biện pháp sử dụng tốt hơn các nguồn lực tài chính và yếu tố sản xuất nhằm đạt kết quả và hiệu quả kinh tế cao hơn.

Thứ nhất, về tình hình huy động vốn: trong giai đoạn (2014 – 2016) Công ty luôn tự chủ về nguồn vốn với việc bổ sung từ lợi nhuận, nợ vay có xu

hướng giảm giúp Công ty không phải chịu áp lực từ nợ vay.

Thứ hai, về tính tự chủ trong hoạt động tài chính: với xu hướng tăng lên của chỉ tiêu hệ số tài trợ và hệ số tự tài trợ, điều này giúp cho Công ty có khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập tài chính của Công ty được đảm bảo.

Thứ ba, về khả năng thanh toán tổng quát: với chỉ tiêu khả năng thanh toán tổng quát có xu hướng tăng mạnh trong thời gian qua, chứng tỏ Công ty có thừa khả năng thanh toán các khoản nợ. Điều này giúp cho Công ty tạo được niềm tin từ nhà cung cấp, tổ chức tín dụng đồng thời phản ánh chất lượng hoạt động tài chính của Công ty trong 3 năm qua.

Thứ tư, về tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh: với việc phân tích các chỉ tiêu hệ số tài trợ cho thấy Công ty luôn tự chủ trong quá trình sử dụng tài sản, từ đó làm tăng tính tự chủ trong hoạt động tài chính.

Thứ năm, về khả năng thanh toán: qua phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn và khả năng thanh toán dài hạn cho thấy Công ty có thừa khả năng thanh toán trên các mặt. Điều này góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Các chỉ tiêu về hệ số đảm bảo nợ qua các năm cho thấy chỉ số này có trị số tương đối cao và có xu hướng tăng. Như vậy, rủi ro tài chính của Công ty là không có.

3.2.6.2. Hạn chế còn tồn tại

Hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của Công ty chưa cao là do hai nhân tố tỷ suất sinh lời của doanh thu thuần và số vòng quay của tài sản giảm. Để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu, Công ty cần có biện pháp nhằm khắc phục hạn chế này trong những năm kế tiếp

Về khả năng sinh lời của doanh nghiệp: Qua phân tích hai chỉ tiêu Tỷ suất sinh lời của vốn và Tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu có xu hướng

giảm. Như vậy, hiệu quả sử dụng vốn của Công ty chưa cao, cần cải thiện tình hình này trong những năm tiếp theo.

Qua phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn và khả năng thanh toán dài hạn cho thấy Công ty có thừa khả năng thanh toán trên các mặt. Tuy nhiên, Công ty cần lưu ý đến việc cải thiện khả năng thanh toán nhanh vì chỉ tiêu này có giảm nhẹ vào thời điểm cuối năm 2016.

Khả năng sử dụng tài sản để đầu tư hoạt động kinh doanh của Công ty qua các năm là chưa cao.

Về khả năng tạo tiền và tình hình lưu chuyển tiền tệ do Công ty đầu tư lớn để mở rộng sản xuất kinh doanh nên lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư bị thâm hụt trong 2 năm. Cụ thể, lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư năm 2016 là âm 3.558.315.055 đồng, năm 2015 là âm 2.016.520.015 đồng. Tuy nhiên khi các dây chuyền sản xuất đi vào ổn định và đem lại lợi nhuận cao thì có thể làm lưu chuyển từ hoạt động này tốt hơn.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trong chương 3 luận văn đã đi nghiên cứu những nội dung sau:

Giới thiệu khái quát chung về Công ty TNHH MTV Xây lắp và vật liệu xây dựng V - Nam Định.

Mô tả nguồn dữ liệu và cách thức thu thập dữ liệu nhằm phục vụ cho công tác phân tích báo cáo tài chính của Công ty.

Trình bày những phương pháp phân tích báo cáo tài chính được vận dụng trong quá trình tác nghiệp.

Phân tích thực trạng báo cáo tài chính của công ty qua 3 năm 2014 – 2016 với những nội dung như sau:

- (1) *Phân tích khái quát tình hình tài chính*
- (2) *Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh*
- (3) *Phân tích tình hình công nợ, khả năng thanh toán của doanh nghiệp*
- (4) *Phân tích tình hình lưu chuyển tiền tệ*
- (5) *Phân tích hiệu quả kinh doanh*
- (6) *Đánh giá tình trạng tài chính và hiệu quả kinh doanh của công ty*

Tóm lại, qua việc nghiên cứu thực trạng về tình hình tài chính của công ty qua 3 năm đã đưa ra những đánh giá, nhận xét về những điểm mạnh và những hạn chế về tình hình tài chính của Công ty.

CHƯƠNG 4

CÁC GIẢI PHÁP CẢI THIỆN TÌNH TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH DOANH, KIẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN

4.1. Các giải pháp đề xuất nhằm nâng cao năng lực tài chính và hiệu quả kinh doanh của Công ty

Với mục tiêu nâng cao năng lực tài chính và hiệu quả kinh doanh của Công ty, qua nghiên cứu ở chương 3, tác giả đưa ra một số giải pháp đề xuất như sau:

Trước hết, để nâng cao năng lực tài chính và hiệu quả kinh doanh thì vai trò của nhà quản trị là rất quan trọng. Vì mục tiêu cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh là tối đa hóa lợi nhuận hay nói cách khác là tối đa hóa giá trị doanh nghiệp. Để đạt được mục tiêu này đòi hỏi Công ty phải khai thác và sử dụng một cách triệt để nguồn lực bên trong và bên ngoài doanh nghiệp. Chính vì vậy vấn đề nâng cao hiệu quả sử dụng vốn phải được đặt lên hàng đầu.

Nhà quản trị muốn đạt được mục tiêu này cần quan tâm tới hai yếu tố, đó là hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội. Trước hết, hiệu quả kinh tế chính là việc thể hiện sự tương quan giữa chi phí bỏ ra và doanh thu thu vào. Thứ hai, hiệu quả xã hội là sự cố gắng, nỗ lực và trình độ quản lý ở mỗi cấp trong đơn vị. Cụ thể, cần quan tâm tới các chỉ tiêu phản ánh kết quả và chi phí hoạt động của Công ty.

Chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động có 3 chỉ tiêu:

Một là, chỉ tiêu lợi nhuận ròng: đây là chỉ tiêu quan trọng nhất, nó là chỉ tiêu chất lượng thể hiện rõ ràng nhất tình hình kinh doanh của Công ty. Chỉ tiêu này phản ánh một phần các chỉ tiêu doanh thu và thu nhập. Thông thường chỉ tiêu này tăng thì các chỉ tiêu khác cũng thực hiện tương đối tốt.

Hai là, chỉ tiêu doanh thu: mang tính chất của chỉ tiêu khối lượng, phản ánh quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, tuy nhiên nhà quản trị cần lưu ý khi xem xét chỉ tiêu này phải luôn so sánh với các chỉ tiêu khác. Đặc biệt là chỉ tiêu lợi nhuận của Công ty mới có thể nhận xét đánh giá chính xác được chỉ tiêu doanh thu là tích cực hay hạn chế. Trong nền kinh tế thị trường ngày nay, việc tiêu thụ sản phẩm được khách hàng thanh toán trước hoặc trả chậm là thường xuyên. Vấn đề là việc thu hồi bán hàng, thu hồi công nợ nhanh trên cơ sở thực hiện doanh thu thì doanh thu mới thực tế, nếu không chỉ là doanh thu trên danh nghĩa. Nhà quản trị cần mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm và có những chính sách thu hồi vốn hiệu quả.

Ba là, chỉ tiêu thu nhập: nhà quản trị cần quan tâm tới việc lợi nhuận của doanh nghiệp đã được phân chia hợp lý chưa qua các thời kỳ. Thông thường các doanh nghiệp mới đi vào hoạt động thì lợi nhuận giữ lại bổ sung vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng khá lớn cho đầu tư sản xuất.

Qua 3 chỉ tiêu trên, nhà quản trị cần lưu ý rằng doanh thu thực hiện lớn cũng chưa phản ánh đầy đủ hoạt động kinh doanh cũng như hiệu quả sử dụng vốn của Công ty, mà nó chỉ phản ánh quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trên thị trường. Vì vậy nhà quản trị phải căn cứ vào thu nhập và lợi nhuận ròng để lại doanh nghiệp, so sánh chỉ tiêu này với khoản chi phí đầu vào để đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Chỉ tiêu phản ánh chi phí: chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm vốn cố định và vốn lưu động. Công ty cần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của mình trong những năm tới, để làm được điều này nhà quản trị cần xác định phạm vi từng loại vốn, bộ phận nào trực tiếp tạo ra doanh thu thì mới trực tiếp tính vào chi phí đầu vào.

Để góp phần nâng cao năng lực tài chính và hiệu quả kinh doanh, tác giả luận văn có một số giải pháp đề xuất như sau:

Thứ nhất công ty nên chú ý tới việc nâng cao và giữ ổn định “Hệ số tài trợ từ nguồn vốn ổn định” đối với tài sản dài hạn, có thể tăng nguồn vốn bằng cách vay dài hạn hoặc bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh. Khi chỉ tiêu này ở mức cao và ổn định giúp Công ty không bị phụ thuộc về tài chính và góp phần ổn định hiệu quả kinh doanh.

Thứ hai cần duy trì hợp lý chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán nhanh”, vì chỉ tiêu này cao và kéo dài sẽ không tốt dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn giảm, ngược lại chỉ tiêu này thấp quá thì dấu hiệu rủi ro tài chính sẽ xuất hiện. Chỉ tiêu Hệ số khả năng thanh toán nhanh phụ thuộc vào các nhân tố như Tài sản ngắn hạn, Hàng tồn kho và Nợ ngắn hạn.

Thứ ba tiếp tục cải thiện tình hình cân bằng nguồn vốn bằng cách tăng nguồn vốn từ nợ phải trả như vậy sẽ giúp Công ty linh hoạt trong việc huy động vốn góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Thứ tư cần nâng cao hơn nữa hiệu quả kinh doanh trong những năm tới, để nâng cao hiệu quả kinh doanh cần thực hiện một số giải pháp sau:

Nâng cao hơn nữa Tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE), chỉ tiêu này chịu ảnh hưởng của 3 nhân tố: Tỷ suất sinh lời của doanh thu (ROS), Số vòng quay của tài sản (SOA) và Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu (AOE).

Nâng cao Tỷ suất sinh lời của doanh thu (ROS) bằng cách tăng lợi nhuận sau thuế. Do vậy để tăng lợi nhuận sau thuế cần phải duy trì tốc độ tăng của doanh thu tăng nhanh hơn tốc độ tăng của chi phí.

Nâng cao Số vòng quay của tài sản bằng biện pháp tăng doanh thu, tăng sự vận động của tài sản, đây cũng là nhân tố tích cực đóng góp chỉ tiêu ROE tăng.

Qua phân tích ở chương 3 cho thấy nhân tố Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu (AOE) tăng, đây là điều rất tốt Công ty cần duy trì. Để duy trì nhân tố này ổn định cần cơ cấu hợp lý giữa vốn chủ sở hữu và vốn vay.

Thông qua Bảng báo cáo kết quả kinh doanh: qua việc nghiên cứu thực trạng hoạt động kinh doanh của Công ty qua một số năm, với việc vận dụng kiến thức, tác giả dự đoán khả năng tăng lợi nhuận của Công ty năm 2017 là 10% so với năm 2016. Tuy nhiên, trong tương lai Công ty nên chủ động cân bằng nguồn vốn bằng cách tăng nguồn vốn từ nợ phải trả như vậy sẽ giúp Công ty linh hoạt trong việc huy động vốn góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

4.2. Dự báo các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh

Những năm gần đây sản phẩm chủ lực của Công ty là sản xuất gạch không nung cung cấp cho các công trình xây dựng. Nhằm tham gia thị trường để cung cấp những sản phẩm chất lượng, hiện nay Công ty đã sản xuất ra các sản phẩm gạch không nung có độ bền cao trước điều kiện thời tiết khắc nghiệt cách âm tốt, hấp thụ và truyền tải nhiệt ít hơn gạch nung bằng đất sét có độ chính xác cao. Quá trình sản xuất chuẩn xác đảm bảo gạch không nung được sản xuất đúng kích thước tiêu chuẩn, sai số thấp và đồng đều đa dạng mẫu mã đẹp, hoàn toàn là vật liệu vô cơ và không bắt cháy, phù hợp cho các dự án, công trình đòi hỏi tính an toàn, chống cháy cao.

Chiến lược phát triển trong thời gian tới của công ty là mở rộng quy mô sản xuất sản phẩm gạch không nung trở thành một trong những công ty sản xuất và cung cấp vật liệu xây dựng cung ứng cho các công trình xây dựng đáp ứng nhu cầu ứng dụng các công nghệ vật liệu mới vào đời sống thực tiễn của Việt Nam

Qua chiến lược phát triển của Công ty, ta thấy khả năng nâng cao hiệu quả kinh doanh là rất khả quan. Thông qua việc chiếm lĩnh thị trường và tiêu thụ sản phẩm giúp Công ty tăng doanh thu và lợi nhuận.

Dự kiến năm 2017 doanh thu tăng thêm 12%. Tức doanh thu tăng từ 179.532.894.000 đồng năm 2016 lên 201.076.842.000 đồng vào năm 2017.

Chi phí hoạt động dự kiến tăng 2% do sự tăng của giá xăng, cước vận chuyển. Túc chi phí hoạt động năm 2016 là 13.628.195.000 đồng tăng lên 13.900.759.000 đồng vào năm 2017. Lợi nhuận sau thuế năm 2016 là 16.968.854.000 đồng tăng lên 18.675.965.188 đồng vào năm 2017.

Căn cứ vào những thông tin trên, có thể dự báo các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả kinh doanh như bảng dưới đây:

Bảng 3.15: Bảng dự báo các chỉ tiêu của Báo cáo KQKD

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	2016		2017- Dự báo	
	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ lệ tăng thêm %	Số tiền
1. Doanh thu	179.532.894	100	12	201.076.842
2. Giá vốn hàng bán	146.277.792	81,48	12	163.831.127
3. Lợi nhuận gộp	33.255.103	18,52		37.245.715
4. Chi phí hoạt động	13.628.195	7,59	2	13.900.759
5. Lợi nhuận trước thuế	19.626.908	10,93		23.344.957
6. Thuế TNDN	2.658.054	1,48		4.668.991
7. Lợi nhuận sau thuế	16.968.854	9,45		18.675.965

(Nguồn: Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2016)

4.3. Kiến nghị.

4.3.1. Đối với Nhà nước:

Ngành xây dựng còn thiếu vật liệu mới, cao cấp nên hàng năm vẫn phải nhập khẩu thêm, là do đầu tư không theo quy hoạch, nhu cầu của thị trường mà chỉ chạy theo nhu cầu và lợi nhuận trước mắt từ đó đã dẫn đến tình trạng mất cân đối khủng hoảng thừa và thiếu. Vì vậy, Chính Phủ cần có sự đầu tư theo quy hoạch và theo nhu cầu của thị trường, tránh đầu tư tràn lan và phải

tính đến yếu tố vận chuyển thuận lợi.

Nhà nước cần hỗ trợ ngân sách, chính sách hỗ trợ lãi suất nợ vay nhằm giảm bớt gánh nặng chi phí sử dụng nguồn vốn nhằm để kích cầu khả năng tiêu dùng của người dân. Giảm những thủ tục phiền hà để tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp thực hiện hoạt động xuất khẩu được nhanh chóng.

Ngoài ra, Nhà nước cần thanh toán đúng hạn cho doanh nghiệp về những công trình mà Nhà nước giao cho doanh nghiệp đã hoàn thành thi công nhằm giảm bớt áp lực về huy động vốn kinh doanh của công ty phục vụ cho sản xuất.

4.3.2. Đối với Công ty TNHH MTV Xây lắp và vật liệu xây dựng V - Nam Định

4.3.2.1. Hoàn thiện công tác đấu thầu:

Để công ty có thể thực hiện thi công các công trình xây dựng chủ yếu thông qua hoạt động đấu thầu. Do vậy, để tìm kiếm lợi nhuận từ các công trình xây dựng, công việc đấu thầu cần phải có tính chuyên nghiệp hơn.

Cần nâng cao hơn chất lượng và tính chuyên nghiệp trong công tác hồ sơ dự thầu, hạn chế tối đa sai sót trong quá trình lập hồ sơ dự thầu và thương thảo hợp đồng; phân tích, dự báo chính xác tình hình thị trường để hạn chế rủi ro trong công tác đấu thầu.

Lựa chọn công trình, dự án có khả năng thanh toán dự kiến có hiệu quả để tham gia đấu thầu. Chấm dứt đấu thầu tràn lan, tham gia đấu thầu bằng mọi cách.

Tăng cường mối quan hệ với thầu chính, chủ đầu tư và hệ thống tiếp thị đấu thầu tạo điều kiện trong việc thực hiện sản xuất thi công và quyết toán thu hồi vốn, cũng như việc nhận thầu công trình kiện toàn, sắp xếp nhân sự phục vụ công tác tiếp thị và đấu thầu sao cho hiệu suất trúng thầu các dự án dự thầu cao.

Thực hiện cơ chế giao khoán triệt để và chặt chẽ hơn, khoán hạng mục, khoán loại chi phí, tiến tới khoán gọn hạng mục, khoán gọn chi phí cho cá nhân và tập thể đứng ra làm.

Định kỳ Công ty nên tiến hành phân tích tình hình tài chính để biết những mặt mạnh cũng như mặt yếu để có những giải pháp xử lý phù hợp

4.3.2.2. Khai thác hiệu quả nguồn tài trợ bên ngoài:

Để đảm bảo sự cân đối giữa nguồn vốn đi chiếm dụng và bị chiếm dụng, đồng thời với việc thực hiện tốt nợ phải thu như trên, Công ty cần gia tăng chiếm dụng hợp lý nhưng vẫn đảm bảo được khả năng thanh toán bằng cách: bộ phận mua hàng cần tích cực tìm kiếm khách hàng và thỏa thuận với những khách hàng cung ứng để được hưởng chính sách trả chậm.

4.3.2.3. Cần kiểm soát chi phí nguyên liệu, năng lượng:

Phải theo dõi lượng nguyên liệu biến động hàng ngày để xác định thời điểm mua hàng thích hợp vừa đảm bảo cho sản xuất mà không phải phát sinh thêm nhiều chi phí lưu kho. Đồng thời phải chủ động trong việc nắm bắt giá cả thị trường trong và ngoài nước để xác định giá cả thu mua hợp lý.

Nhanh chóng thay thế những máy móc thiết bị cũ, lạc hậu để giảm bớt tiêu hao năng lượng.

Quản lý chặt hơn trong khâu sản xuất để tránh những hư hỏng đáng tiếc, gây lãng phí. Công ty nên phân công trách nhiệm cụ thể cho từng tổ sản xuất, quy định trách nhiệm cụ thể nếu sản phẩm hư hỏng, và sẵn sàng khen thưởng nếu như họ làm tốt so với yêu cầu.

KẾT LUẬN

Đất nước ta ngày một phát triển, với xu thế hội nhập quốc tế ngày càng sâu và rộng. Công ty TNHH MTV Xây lắp và vật liệu xây dựng V - Nam Định đã và đang đóng góp một phần nhỏ trong xu thế đó cùng với các doanh nghiệp tỉnh Nam Định nói riêng và các doanh nghiệp Việt Nam nói chung. Thông tin từ phân tích báo cáo tài chính của Công ty là rất cần thiết cả về lý luận và thực tiễn. Từ mục tiêu này luận văn ***“Phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Xây lắp và vật liệu xây dựng V - Nam Định*** đã xây dựng và hoàn thành được những nội dung sau:

Hệ thống hóa các phương pháp, các chỉ tiêu phân tích báo cáo tài chính để áp dụng cho doanh nghiệp.

Nêu lên được vai trò và ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp trong nền kinh tế Việt Nam hiện nay.

Phân tích, đánh giá thực trạng phân tích báo cáo tài chính của Công ty trong giai đoạn 2014– 2016.

Cung cấp thông tin một cách tương đối đầy đủ, chính xác và có ích cho nhà quản trị của Công ty, các tổ chức tín dụng, nhà cung cấp và các đối tượng có liên quan.

Đưa ra một số giải pháp, kiến nghị đối với nhà quản trị của Công ty nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh trong thời gian tới.

Mặc dù rất cố gắng, tuy nhiên luận văn khó tránh khỏi những hạn chế, khiếm khuyết nhất định. Tác giả luận văn rất mong muốn tiếp nhận những ý kiến phản biện từ Hội đồng khoa học, những ý kiến đóng góp của quý thầy cô, đồng nghiệp và bạn bè nhằm hoàn thiện công tác nghiên cứu khoa học ngày một tốt hơn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Diễm Châu, cùng các đồng sự (1999), *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính, Tp Hồ Chí Minh.
2. Ngô Thế Chi (2008), *Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính, Hà Nội
3. Nguyễn Văn Công (2010), *Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội
4. Phan Đức Dũng (2009), *Phân tích Báo cáo tài chính và định giá trị doanh nghiệp*, NXB Thống kê, Tp Hồ Chí Minh
5. Nghiêm Văn Lợi (2007), *Giáo trình Kế toán tài chính*, NXB Tài chính, Hà Nội
6. Nguyễn Năng Phúc (2011), *Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội
7. Nguyễn Ngọc Quang (2011), *Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính*, NXB Tài chính
8. Hà Văn Sơn (2004), *Giáo trình Lý thuyết thống kê*, NXB Thống kê
9. Nguyễn Quang Trung (2009), *Giáo trình Quản trị tài chính doanh nghiệp*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội

PHỤ LỤC**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Đơn vị tính: Đồng*

chỉ tiêu	Mã số	31/12 2014
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100	74.271.908.110
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9.228.528.151
1. Tiền	111	9.228.528.151
2. Các khoản tương đương tiền	112	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	
1. Đầu tư ngắn hạn	121	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	43.920.891.777
1. Phải thu của khách hàng	131	28.332.027.559
2. Trả trước cho người bán	132	15.052.423.999
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	
5. Các khoản phải thu khác	135	631.309.800
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(94.869.581)
IV. Hàng tồn kho	140	14.096.983.647
1. Hàng tồn kho	141	14.096.983.647
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	%7.025.504.535
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	315.714.446
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	6.175.166.071
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	352.759
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	534.271.259
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	55.309.093.182

I. Các khoản phải thu dài hạn	210	
II. Tài sản cố định	220	54.309.093.182
1. Tài sản cố định hữu hình	221	29.055.115.825
- Nguyên giá	222	45.154.365.689
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(16.099.249.864)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	
- Nguyên giá	225	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	
3. Tài sản cố định vô hình	227	7.025.358.493
- Nguyên giá	228	8.808.713.462
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.783.354.969)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	18.228.618.864
III. Bất động sản đầu tư	240	
- Nguyên giá	241	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	1.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	1.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	
V. Tài sản dài hạn khác	260	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	
3. Tài sản dài hạn khác	268	
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270	129.581.001.292
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	42.820.462.276
I. Nợ ngắn hạn	310	21.864.044.579
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	
2. Phải trả người bán	312	6.052.246.090
3. Người mua trả tiền trước	313	965.348.996
4. Thuế và các khoản nộp nhà nước	314	696.697.888
5. Phải trả người lao động	315	5.219.889.180
6. Chi phí phải trả	316	188.594.444
7. Phải trả nội bộ	317	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	562.792.169
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	8.178.475.812
II. Nợ dài hạn	330	20.956.417.697

1. Phải trả dài hạn người bán	331	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	
3. Phải trả dài hạn khác	333	
4. Vay và nợ dài hạn	334	20.750.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	206.417.697
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400	86.760.539.016
I. Vốn chủ sở hữu	410	86.760.539.016
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	59.564.020.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	291.290
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	(346.359.866)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	4.052.920.953
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	4.212.310.228
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19.277.356.411
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	
2. Nguồn kinh phí	432	
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	129.581.001.292

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU			2014
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
3.1 <i>Thiết bị đầu cuối viễn thông</i>			
3.2 <i>Khác</i>			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			202.506.355
5. Ngoại tệ các loại			
Đồng Đô la Mỹ (USD)			202.480
Đồng Đô la Canada (CAD)			800
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Đơn vị tính: Đồng*

chỉ tiêu	Mã số	2015
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100	81.521.062.794
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9.413.371.946
1. Tiền	111	9.135.109.866
2. Các khoản tương đương tiền	112	278.262.080
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	
1. Đầu tư ngắn hạn	121	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	46.270.840.095
1. Phải thu của khách hàng	131	35.935.504.417
2. Trả trước cho người bán	132	10.332.001.184
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	
5. Các khoản phải thu khác	135	182.972.340
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(179.637.846)
IV. Hàng tồn kho	140	20.647.375.437
1. Hàng tồn kho	141	20.647.375.437
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5.189.475.316
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	366.792.833
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.089.821.136
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	239.480.457
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	493.380.890
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	60.761.011.901
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	

3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	
4. Phải thu dài hạn khác	218	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	
II. Tài sản cố định	220	59.808.331.886
1. Tài sản cố định hữu hình	221	52.890.703.025
- Nguyên giá	222	73.303.048.997
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(20.412.345.972)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	
- Nguyên giá	225	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.917.628.861
- Nguyên giá	228	9.029.845.662
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(2.112.216.801)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	
III. Bất động sản đầu tư	240	
- Nguyên giá	241	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	496.580.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	496.580.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	
V. Tài sản dài hạn khác	260	456.100.015
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	456.100.015
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	
3. Tài sản dài hạn khác	268	
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270	142.282.074.695
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	24.544.049.300
I. Nợ ngắn hạn	310	14.279.127.382
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	
2. Phải trả người bán	312	2.436.765.048
3. Người mua trả tiền trước	313	446.293.428
4. Thuế và các khoản nộp nhà nước	314	23.313.277
5. Phải trả người lao động	315	3.864.300.101
6. Chi phí phải trả	316	555.510.612
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	908.294.389
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	6.044.650.527
II. Nợ dài hạn	330	10.264.921.918
1. Phải trả dài hạn người bán	331	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	
3. Phải trả dài hạn khác	333	

4. Vay và nợ dài hạn	334	10.000.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	264.921.918
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400	117.738.025.395
I. Vốn chủ sở hữu	410	117.738.025.395
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	71.475.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	291.290
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416	(31.278.317)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	4.905.122.267
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	4.967.888.333
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	36.420.201.882
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	
2. Nguồn kinh phí	432	
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	142.282.074.695

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU			2015
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
3.1 <i>Thiết bị đầu cuối viễn thông</i>			
3.2 <i>Khác</i>			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			202.506.355
5. Ngoại tệ các loại			
Đồng Đô la Mỹ (USD)			161.380
Đồng Đô la Canada (CAD)			800
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

chỉ tiêu	Mã số	2016
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100	68.973.058.700
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	10.128.305.655
1. Tiền	111	9.843.971.588
2. Các khoản tương đương tiền	112	284.334.067
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	
1. Đầu tư ngắn hạn	121	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	42.160.116.007
1. Phải thu của khách hàng	131	33.544.168.347
2. Trả trước cho người bán	132	8.471.813.030
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	
5. Các khoản phải thu khác	135	305.873.410
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(161.738.780)
IV. Hàng tồn kho	140	14.475.716.472
1. Hàng tồn kho	141	14.475.716.472
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	2.208.920.566
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	489.414.355
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1.000.015.810
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	719.490.401
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	58.752.881.796
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	
4. Phải thu dài hạn khác	218	

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	
II. Tài sản cố định	220	58.524.831.789
1. Tài sản cố định hữu hình	221	51.847.585.363
- Nguyên giá	222	77.333.373.846
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(25.485.788.483)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	
- Nguyên giá	225	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.032.264.451
- Nguyên giá	228	9.029.845.662
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(2.997.581.211)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	644.981.975
III. Bất động sản đầu tư	240	
- Nguyên giá	241	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	
1. Đầu tư vào công ty con	251	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	
V. Tài sản dài hạn khác	260	228.050.007
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	
3. Tài sản dài hạn khác	268	
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270	127.725.940.496
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	18.986.120.602
I. Nợ ngắn hạn	310	18.986.120.602
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	
2. Phải trả người bán	312	7.091.336.864
3. Người mua trả tiền trước	313	897.932.079
4. Thuế và các khoản nộp nhà nước	314	254.482.871
5. Phải trả người lao động	315	740.524.307
6. Chi phí phải trả	316	
7. Phải trả nội bộ	317	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	559.742.614
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	9.442.101.867
II. Nợ dài hạn	330	
1. Phải trả dài hạn người bán	331	

2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	
3. Phải trả dài hạn khác	333	
4. Vay và nợ dài hạn	334	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400	108.739.819.894
I. Vốn chủ sở hữu	410	108.739.819.894
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	71.475.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	291.290
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	6.826.543.650
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	6.889.309.716
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	23.547.875.238
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	
2. Nguồn kinh phí	432	
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	127.726.940.496

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU			2016
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
3.1 <i>Thiết bị đầu cuối viễn thông</i>			
3.2 <i>Khác</i>			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			202.506.355
5. Ngoại tệ các loại			
Đồng Đô la Mỹ (USD)			163.108
Đồng Đô la Canada (CAD)			800
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm		
		2016	2015	2014
Doanh thu BH và CCDV	01	179.952.685.671	197.795.972.353	162.854.800.235
Các khoản giảm trừ	02	419.791.131	97.541.923	477.715.294
DTT về BH và CCDV	10	179.532.894.540	197.698.430.430	162.377.084.941
Giá vốn hàng bán	11	146.277.791.779	144.339.085.591	133.899.741.744
Lợi nhuận gộp về BH và CCDV	20	33.255.102.761	53.359.344.839	28.477.343.197
Doanh thu hoạt động tài chính	21	359.403.388	10.046.446.081	1.582.675.771
Chi phí tài chính	22	679.374.467	3.534.772.589	2.597.020.801
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>525.848.332</i>	<i>2.957.614.046</i>	<i>2.335.584.446</i>
Chi phí bán hàng	24	6.302.611.123	5.619.971.876	5.360.330.487
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.897.885.122	5.974.956.942	5.578.952.347
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	20.734.635.437	48.276.089.513	16.523.715.333
Thu nhập khác	31	807.592.258	332.101.005	2.436.860.330
Chi phí khác	32	1.915.319.647	151.713.045	774.806.097
Lợi nhuận khác	40	(1.107.727.389)	180.387.960	1.662.054.233
Tổng lợi nhuận trước thuế	50	19.626.908.048	48.456.477.473	18.185.769.566
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.658.053.866	1.622.880.087	1.043.783.388
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	16.968.854.182	46.833.597.386	17.141.986.178
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm		
		2016	2015	2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp d.vụ và D.thu khác	01	198.371.052.989	215.913.527.069	215.040.457.934
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02	(123.472.877.683)	(158.193.784.049)	(181.897.269.081)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(26.573.197.390)	(20.196.211.027)	(22.209.569.116)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(622.337.112)	(3.049.165.480)	(2.146.990.002)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(2.197.782.874)	(2.462.381.459)	(1.105.991.496)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12.017.345.098	12.008.342.851	11.370.390.788
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(22.381.328.160)	(23.457.905.545)	(20.507.697.741)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	35.140.874.868	20.562.422.360	(1.456.668.714)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.058.449.273)	(3.237.317.898)	(1.368.201.424)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	346.000.000	20.257.883	1.933.400.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			180.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.000.000.000	

7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	154.134.218	200.540.000	262.667.277
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.558.315.055)	(2.016.520.015)	1.007.865.853
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8.522.659.800	15.859.700.000	4.711.809.473
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(17.942.560.000)	(26.609.700.000)	(2.860.009.473)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.442.738.000)	(7.148.604.000)	(5.956.402.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(30.862.638.200)	(17.898.604.000)	(4.104.602.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	719.921.613	647.298.345	(4.553.404.861)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.413.371.946	8.695.004.600	13.961.763.454
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.987.904)	71.069.001	(179.830.442)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	10.128.305.655	9.413.371.946	9.228.528.151